TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 618/2025/HS-PT
Ngày 01 tháng 12 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh T - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 11 và 01 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 405/2025/TLPT-HS ngày 21 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo có kháng cáo trong vụ án Hoàng Duy T1 cùng đồng phạm về tội "*Buôn lậu"*

Do có kháng cáo của bị cáo Võ Hoài Đ cùng các bị cáo khác đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 187/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1874/2025/QĐXXPT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Võ Hoài Đ**; giới tính: nam; sinh ngày 12 tháng 9 năm 1995, tại tỉnh Đồng Tháp; nơi đăng ký thường trú: 449 T, T, T, Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); chỗ ở: 32/53/3 Khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Võ Tấn T2 và bà Đặng Thị T3; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

2. **Dương Quốc H**; giới tính: nam; sinh ngày 18 tháng 10 năm 1995, tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký thường trú: 663 ấp T, xã T, huyện C, Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); chỗ ở: Tổ B, KP2, đường B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân

tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Dương Văn V và bà Huỳnh Thị Ngọc P; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

3. **Trần Đình H1**; giới tính: nam; sinh ngày 01 tháng 4 năm 1996, tại tỉnh Đồng Nai; cư trú: Ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Trần Đình T4 và bà Lê Thị T5; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

4. **Trần Tấn L**; giới tính: nam; sinh ngày 24 tháng 5 năm 1987, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: G Cầu Ô, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: A C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Trần Văn R và bà Lâm Thị K; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 01 con (sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

5. **Cao Đăng M**; giới tính: nam; sinh ngày 20 tháng 9 năm 1992, tại tỉnh Đồng Nai; cư trú: Tổ D, ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Cao Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

6. **Trịnh Hoàng P1**; giới tính: nam; sinh ngày 29 tháng 10 năm 1998, tại tỉnh Bình Định; nơi đăng ký thường trú: Thôn M, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã P, tỉnh Gia Lai); chỗ ở:1 P, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Trịnh Ngọc A và bà Phan Thị T6; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

7. **Mai Đức T7**; giới tính: nam; sinh ngày 12 tháng 6 năm 1994, tại tỉnh Bình Định; nơi đăng ký thường trú: C19.03 chung cư N, F K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: C19.03 chung cư N, F K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Mai Văn T8 và bà Trần Thị Như H2; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 01 con (sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

8. **Đinh Quang T9**; giới tính: nam; sinh ngày 30 tháng 5 năm 1992, tại tỉnh Quảng Ngãi; cư trú: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám định viên; con ông Đinh Chí V1 và bà Nguyễn Thị X; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

9. **Nguyễn Mạnh T10**; giới tính: nam; sinh ngày 10 tháng 01 năm 1975, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: D đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Nguyễn Hùng V2 và bà Trương Thị H3; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con (lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

10. **Nguyễn Thị Mai P2**; giới tính: nữ; sinh ngày 08 tháng 03 năm 1973, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 201 đường B, khu phố E, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: 17 đường A, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố H (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 10/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Nguyễn Hùng V2 và bà Trương Thị H3; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 03 con (lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

11. **Phạm Toàn**; giới tính: nam; sinh ngày 26 tháng 7 năm 1982, tại tỉnh Bình Định; nơi đăng ký thường trú: 43/14/9 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: 03 đường A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ liên hệ: Số P Tầng B khối đế P khu A (A - C), số B đường N, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Phạm D và bà Lê Thị T11; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con (lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

12. **Lê Văn T12**; giới tính: nam; sinh ngày 19 tháng 11 năm 1984, tại tỉnh Đồng Tháp; nơi đăng ký thường trú: P, P, C, Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp); chỗ ở: 808 Quốc lộ A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Lê Thành P3 và bà Lê Thị T13; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 người con (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

13. **Vũ Văn T14**; giới tính: nam; sinh ngày 29 tháng 11 năm 1984, tại thành phố Hải Phòng; cư trú: 1 L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Vũ Hòa Q và bà Nguyễn Thị T15; hoàn cảnh gia đình: có vợ (đã ly hôn) và 02 con (lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Xuân Đ2, sinh năm: 1981; Chỗ ở: A L, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Ông Vũ Hoàng Đ3, sinh năm: 1973; Chỗ ở: G Quốc lộ A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

3. Bà Huỳnh Thị Thu T16, sinh năm: 1973; Chỗ ở: C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Anh T17, sinh năm: 1999; Chỗ ở: B B, Phường A, quận B, Thành phố H (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm: 1999; Chỗ ở: 1 H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Ngọc T18, sinh năm: 1981; Chỗ ở: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Ngọc Đ4, sinh năm: 1986; Chỗ ở: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (vắng mặt).

8. Ông Đặng Tấn N, sinh năm: 1989; Chỗ ở: A ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

9. Ông Hoàng Văn Đ5, sinh năm: 1956; Chỗ ở: 4465/9/19 N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ((nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

10. Bà Vũ Thị Hồng Q1, sinh năm: 1980; Thường trú: 41 đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971; Thường trú: 17 đường A, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Đình T19, sinh năm 2003; Thường trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) (có mặt).

13. Bà Đặng Thị Tuyết N1, sinh năm 1983; Thường trú: 43/14/9 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người bào chữa cho các bị cáo:

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ Hoài Đ:* Luật sư Đỗ Hải B – Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Dương Quốc H:* Luật sư Trịnh Bá T20 – Văn phòng Luật sư Trịnh Bá Thân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Đình H1:* Luật sư Trịnh Bá T20 – Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Tấn L:* Luật sư Đỗ Hải B – Văn phòng L5 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Cao Đăng M:* Luật sư Trần Nguyễn Bình N2 – Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Hoàng P1:* Luật sư Nguyễn Thúy D1 – Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người bào chữa cho bị cáo Mai Đức T7:* Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D2 – Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Đinh Quang T9:* Luật sư Hoàng Thị K1 – Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Mạnh T10:* Luật sư Hồ Hoài N3 – Công ty TNHH MTV T39 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mai P2:* Luật sư Nguyễn Văn T21 – Văn phòng Luật sư Mai Trung T22 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm T23:* Luật sư Nguyễn Chí T24 – Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T12:* Luật sư Nguyễn Văn T21 – Văn phòng Luật sư Mai Trung T22 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vũ Văn T14:* Luật sư Nguyễn Thị Hoàng A1 – Công ty TNHH MTV T39 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Duy T1 (là Cán bộ thuộc Đội 7, Phòng Cảnh sát Kinh tế Công an Thành phố H) có quen biết với một số cá nhân là chủ cơ sở kinh doanh máy móc, thiết bị cũ (gọi tắt là chủ hàng) và biết những người này có nhu cầu tìm người có khả năng nhập khẩu máy móc thiết bị cũ về tiêu thụ trong nước kiếm lời. T1 am hiểu các quy định về hải quan và biết được Quyết định số 18/2019/QĐ/TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định số 18), cho nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ phục vụ sản xuất của chính doanh nghiệp nhập khẩu hàng. Hoàng Duy T1 đã thỏa thuận với các chủ hàng, thông qua các doanh nghiệp do T1 thành lập, để nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng bằng hình thức kê khai gian dối là hàng nhập khẩu, sau đó T1 sẽ giao hàng lại cho các chủ hàng tiêu thụ. Chi phí các chủ hàng phải trả cho T1 theo hình thức khoán gọn trọn gói là từ 78.000.000 đồng – 90.000.000 đồng/container hàng hóa tùy theo thời điểm (trong đó T1 sẽ chịu toàn bộ chi phí đóng thuế, trả tiền vận chuyển hàng về kho, chi phí trả cho công ty giám định, chi phí cho cán bộ kiểm hóa của Hải quan,…).

Để phục vụ cho hoạt động nhập lậu hàng hóa của mình, Hoàng Duy T1 đã thuê một số người giúp T1 trong các công việc: làm thủ tục thành lập các công ty,

làm hồ sơ nhập khẩu, làm thủ tục hải quan, giao dịch thanh toán chi phí cho các hoạt động liên quan,… . Lợi dụng quy định về điều kiện nhập khẩu là hàng hóa cũ được sản xuất không quá 10 năm tại Quyết định 18, Hoàng Duy T1 chỉ đạo các nhân viên khi làm hồ sơ hải quan nhập khẩu chỉnh sửa năm sản xuất của hàng hóa trên hồ sơ đều dưới 10 năm tại thời điểm nhập, để đủ điều kiện nhập. Đồng thời để giảm chi phí đóng thuế nhập khẩu, T1 chỉ đạo khai trị giá hàng hóa nhập khẩu thấp hơn so với giá trị thật. Ngoài ra, theo quy định doanh nghiệp nhập hàng, được mang hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng về kho bảo quản chờ kết quả giám định đủ điều kiện mới cấp thủ tục thông quan nên T1 chỉ đạo nhân viên sau khi nhận hàng ở cảng thì thuê phương tiện vận chuyển hàng hóa giao cho các chủ hàng (người đã thuê T1 nhập hàng) để tiêu thụ ngay mà không chờ giám định. Để hợp thức hóa hồ sơ hàng hóa nhập khẩu về giám định hàng hóa, Hoàng Duy T1 đã thỏa thuận với Đinh Văn H4 – Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần G1 để được cấp chứng thư giám định cho các container hàng hóa do T1 nhập khẩu với giá là 2.800.000 đồng – 3.200.000 đồng/01 chứng thư tùy theo thời điểm nhập hàng. Theo thỏa thuận giám định hàng hóa với Hoàng Duy T1, Đinh Văn H4 đã chỉ đạo cho cấp dưới tại Công ty Cổ phần G1 căn cứ vào danh sách hàng hóa do các Công ty của T1 cung cấp để giám định lập thủ tục giám định và cấp chứng thư giám định hàng hóa cho T1 mà không căn cứ vào thực tế hàng hóa được kiểm tra tại hiện trường cần giám định.

Ngày 24/5/2021, Phòng Cảnh sát Kinh tế Công an Thành phố H phối hợp với Chi cục Hải quan C4 khu vực I, tổ chức dừng thủ tục thông quan hàng hóa 07 container hàng hóa của các Công ty Đ11, Hoàng K2, Gia Cát T25 (đều do T1 lập ra) để kiểm tra và phát hiện vi phạm pháp luật. Các công ty đăng ký mở 07 tờ khai Hải quan, làm thủ tục nhập khẩu trái phép một lượng lớn hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ khai báo mục đích là sử dụng sản xuất cho doanh nghiệp nhập khẩu nhưng thực tế không đúng, vi phạm Quyết định số 18. Toàn bộ số hàng hóa này T1 nhập về để giao lại cho các chủ hàng, người liên quan chủ hàng gồm: Vũ Văn T14, Nguyễn Mạnh T10, Nguyễn Thị Mai P2, Phạm T23, Nguyễn Đình T26, Lê Văn T12 để tiêu thụ tại thị trường Việt nam nên lập biên bản ghi nhận sự việc và tạm giữ toàn bộ hàng hóa tang vật, chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Kết quả điều tra xác định:

- Xác minh, thu thập hồ sơ về việc thành lập công ty tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H: 47 công ty (gồm: Công ty TNHH T40, Công ty TNHH D4, Công ty TNHH D4, Công ty TNHH D4, Công ty TNHH C5, Công ty TNHH T41, Công ty TNHH C6, Công ty TNHH C7, Công ty TNHH C6, Công ty TNHH C8, Công ty TNHH T42, Công ty TNHH T41, Công ty TNHH S1, Công ty TNHH C7, Công ty TNHH S2, Công ty TNHH C5, Công ty TNHH C9, Công ty TNHH C10, Công ty TNHH S3, Công ty TNHH T43, Công ty TNHH T41, Công ty TNHH S4, Công ty TNHH S5, Công ty TNHH C10, Công ty TNHH C11, Công ty TNHH S6, Công ty TNHH C12, Công ty TNHH D5, Công ty TNHH C13, Công ty TNHH C14, Công ty TNHH C12, Công ty TNHH S7, Công ty TNHH T41, Công ty TNHH C15, Công ty TNHH C16, Công ty TNHH D6, Công ty TNHH T41, Công ty TNHH C12, Công ty TNHH C10, Công ty TNHH P4, Công ty TNHH S7, Công ty TNHH G2, Công ty TNHH C12, Công ty TNHH C6, Công ty TNHH Đ11, Công ty TNHH C17, Công ty TNHH C18 (kèm theo phụ lục chi tiết). Các Công

ty này do 15 cá nhân đứng tên gồm: Lê Trần Viết L1, Huỳnh Thị Quỳnh T27, Lê Bá Minh H5 (là chồng của Huỳnh Thị Quỳnh T27, Huỳnh Thị Quỳnh T28 (là em của Huỳnh Thị Quỳnh T27, Nguyễn Thanh G, Phạm Văn C1 (là em họ của Hoàng Duy T1, Lê Tiến B1, Lê Văn T29, Lê Văn T30, Trần Thị Tuyết T31, Dương Đình T32, Lâm Hồng Đ6 (là bạn của Hoàng Duy T1), Lâm Hồng Đ7 (là mẹ của Lâm Hồng Đ6), Trần Ngọc C2 (là em của Lâm Hồng Đ6), Nguyễn Thị Thanh T33 (là người quen của Lâm Hồng Đ6).

- Xác minh tại địa chỉ đăng ký hoạt động trên giấy phép kinh doanh của 47 Công ty của Hoàng Duy T1 thành lập: Kết quả tại các địa chỉ đăng ký trên giấy phép kinh doanh, không có công ty nào thực tế có hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Xác minh tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I, Thành phố Hồ Chí Minh được biết: Công ty TNHH C17 và công ty TNHH C18 chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu;

- Tiến hành giám định 07 container hàng được tạm giữ, tại Trung tâm K5, kết quả: hàng hóa trong cả 07 container đều không thuộc phạm vi điều chỉnh, tuổi thiết bị không phù hợp với quy định của Quyết định số 18 hoặc không xác định được tuổi thiết bị; không đủ cơ sở thông tin để xác định sự phù hợp với các yêu cầu về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường theo quy định của Quyết định số 18.

- Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2019 đến ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 và đồng phạm đã thành lập tổng cộng 47 công ty, sử dụng tư cách pháp nhân của 45/47 công ty (với thủ đoạn mỗi công ty sử dụng pháp nhân nhập khoảng vài chục container hàng, sau đó thì bỏ công ty cũ, thành lập công ty mới để tránh bị phát hiện), mở 1.153 bộ tờ khai hải quan, nhập lậu 1.287 container hàng có tổng trị giá là 217.632.496.371 đồng (trong đó có 07 container hàng hóa bị phát hiện quả tang vào ngày 24/5/2021 có tổng trị giá là 6.193.571.000 đồng).

- Tiến hành trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố định giá trị giá tài sản hàng hóa nhập khẩu, kết quả:

+ Kết luận định giá số 4830/KL-HĐĐGTS ngày 22/7/2022, kết luận trị giá hàng hóa theo từng bộ tờ khai hải quan, tổng cộng 1.146 bộ tờ khai hải quan có tổng trị giá tài sản hàng hóa là 211.438.925.371 đồng.

+ Kết luận định giá tài sản đối với 07 container hàng hóa thu giữ vào thời điểm 24/5/2021 có tổng trị giá là 6.193.571.000 đồng.

Trên cơ sở phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội như trên của Hoàng Duy T1 và đồng phạm đã thực hiện theo các nhóm hành vi cụ thể sau:

1. Nhóm hành vi liên quan việc thành lập các công ty, làm thủ tục nhập lậu hàng hóa của Hoàng Duy T1 và các nhân viên (gồm: Huỳnh Thị Quỳnh T27, Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3, Nguyễn Thanh B2, Trần Hoàng L2, Nguyễn Trung T35, Lâm Hồng Đ6):

Khoảng tháng 8/2019, Hoàng Duy T1 thuê Lê Trần Viết L1 (hiện bỏ đi khỏi nơi cư trú) giúp T1 điều hành các hoạt động thành lập các công ty, làm hồ sơ nhập khẩu, thanh toán tiền thuế, thanh toán chi phí vận chuyển hàng từ nước ngoài về

Việt Nam, cắt/niêm seal hải quan,… đối với số hàng hóa là máy móc thiết bị cũ được nhập khẩu về Việt Nam để giao cho các chủ hàng. L1 thuê Huỳnh Thị Quỳnh T27, Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3 để phụ giúp L1. Tuy nhiên, sau đó giữa Hoàng Duy T1 và Lê Trần Viết L1 xảy ra mâu thuẫn nên khoảng đầu năm 2020 L1 nghỉ việc.

Lúc này, Hoàng Duy T1 đã trực tiếp điều hành các hoạt động nhập khẩu hàng hóa thuê cho chủ hàng với thủ đoạn như trên. Ngoài T27, T34, C3 tiếp tục làm việc, Hoàng Duy T1 còn thuê thêm Nguyễn Thanh B2, Trần Hoàng L2, Nguyễn Trung T35, Nguyễn Thị Anh T17 làm việc cho T1.

Các nhân viên do T1 thuê làm việc, mỗi người được T1 trực tiếp phân công công việc cụ thể như sau:

- Huỳnh Thị Quỳnh T27: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, trong việc thành lập các Công ty để phục vụ cho hoạt động buôn lậu, T1 giao cho Huỳnh Thị Quỳnh T27 các Chứng minh nhân dân có tên Lâm Hồng Đ6, Lâm Hồng Đ7, Trần Ngọc C2, Nguyễn Thị Thanh T33 để đứng tên làm chủ các Công ty. T27 tiến hành làm thủ tục thành lập nhiều công ty khác nhau (thực tế các công ty này đều không có nhà xưởng, không hoạt động sản xuất, kinh doanh, không sử dụng bất cứ máy móc, thiết bị cũ nào đã nhập khẩu) và T1 đã sử dụng pháp nhân các Công ty để phục vụ hoạt động buôn lậu. T27 được nhận chi phí để xin thành lập mỗi Công ty từ 5.000.000 đồng – 7.000.000 đồng (bao gồm các chi phí theo quy định), tại phiên tòa T27 xác định được hưởng khoảng từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng khi lập thủ tục thành lập Công ty cho T1 nhưng không xác định được chính xác số tiền đã hưởng lợi. Ngoài ra, Huỳnh Thị Quỳnh T27 còn sử dụng CMND người thân của T27 là Lê Bá Minh H5 (chồng của T27), Huỳnh Thị Quỳnh T28 (em của T27) để thành lập các công ty cho Hoàng Duy T1. Về Thông tin doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở, ngành nghề kinh doanh của các công ty thành lập, T27 đăng ký theo yêu cầu của Hoàng Duy T1. Sau khi các công ty thành lập xong, T27 đưa Giấy phép đăng ký kinh doanh cho Hoàng Duy T1 và đưa các con dấu (dấu công ty, dấu tên, dấu chữ ký của người đại diện) cho Nguyễn Bảo C3 quản lý theo yêu cầu của T1.

Đến khoảng đầu tháng 3/2020, Huỳnh Thị Quỳnh T27 được Hoàng Duy T1 giao làm hồ sơ hải quan nhập khẩu hàng và được trả công 15.000.000 đồng/tháng, công việc cụ thể được giao gồm: Hoàng Duy T1 gửi hợp đồng thương mại gốc (S), vận đơn (Bill tàu) và hóa đơn thương mại gốc (Invoice) của hàng hóa theo từng container hàng cho T27 qua ứng dụng Viber trên điện thoại di động và chỉ đạo T27 lập giả hồ sơ nhập khẩu hàng hóa theo cách thức: Dựa trên hợp đồng thương mại, bill tàu, Invoice gốc T1 đã gửi, T27 lập lại Hợp đồng thương mại, lập lại Invoice mới, nhưng giảm giá hàng hóa xuống theo khung giá T1 đặt ra, để đảm bảo việc chỉ đóng thuế nhập khẩu dưới 15.000.000 đồng/container hàng; lập Giấy đăng ký giám định hàng hóa theo Invoice (đã lập lại và chỉnh sửa ghi năm sản xuất của máy móc thiết bị cũ nhập về là từ năm 2014 – 2015) để đảm bảo điều kiện hàng hóa được sản xuất dưới 10 năm; thảo Văn bản đề nghị đưa hàng hóa về kho bảo quản để chờ giám định,... . Theo yêu cầu của T1, sau khi lập xong những giấy tờ, chứng từ trên, T27 gửi cho Nguyễn Bảo C3, Phan Minh T34 qua email để Châu in ra thành 02 bộ hồ sơ và C3, T34 thực hiện các công việc tiếp theo, theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1. Liên quan đến số hàng hóa bị phát hiện quả tang thì từ ngày

21/5/2021 đến ngày 23/5/2021, theo chỉ đạo của T1, T27 đã làm 09 hồ sơ nhập khẩu cho 09 container hàng máy móc thiết bị cũ và gửi cho C3, T34. Trong đó có 07 container hàng hóa bị tạm giữ ngày 24/5/2021 đã được mở tờ khai hải quan nhập khẩu và đang làm thủ tục nhập khẩu, thông quan hàng hóa vào Việt Nam) thì bị phát hiện.

Kết qua điều tra xác định trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 đến ngày 24/5/2021, Huỳnh Thị Quỳnh T27 đã có hành vi giúp sức cho Hoàng Duy T1 trong việc nhập lậu 1.056 container hàng hóa máy móc, thiết bị cũ có tổng trị giá là 172.935.048.643 đồng.

- Phan Minh T34: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, T34 là người liên hệ, thực hiện các thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I, Thành phố Hồ Chí Minh để nhập khẩu, thông quan các container hàng hóa là máy móc thiết bị cũ cho T1, công việc cụ thể gồm: Sau khi nhận hồ sơ hải quan từ Nguyễn Bảo C3, T34 liên hệ và thuê Huỳnh Thị Thu T16 (là nhân viên Công ty TNHH H10) truyền dữ liệu mở tờ khai hải quan nhập khẩu trên hệ thống phần mềm của T44 với chi phí là 220.000 đồng/tờ khai hải quan. Sau khi T16 truyền dữ liệu xong sẽ gửi lại cho T34, T34 mang hồ sơ nhập khẩu container hàng cùng với tờ khai hải quan nhập khẩu đến nộp tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I, đóng thuế nhập khẩu. Sau đó, T34 liên hệ với cán bộ hải quan kiểm hóa để đóng dấu, lấy seal hải quan; liên hệ, thuê các công nhân cắt seal để cắt/niêm seal hải quan (việc này sau này có Nguyễn Thanh B2, Trần Hoàng L2 được giao thực hiện); khi các container hàng được cho phép lấy ra khỏi cảng thì T34 liên hệ các nhà xe để vận chuyển các container hàng giao cho các chủ hàng (sau này do Nguyễn Trung T35 thực hiện)… . Ngày 24/5/2021, T34 đã nộp 07 bộ hồ sơ hải quan để làm thủ tục nhập khẩu cho 07 container hàng hóa và cũng đã liên hệ với cán bộ hải quan kiểm hóa để đóng dấu và lấy 07 seal hải quan. T34 đưa cho B2 02 Phiếu cắt seal, 02 seal hải quan, đưa cho L2 06 bộ hồ sơ hải quan, 05 seal hải quan để tìm thuê công nhân cắt/niêm seal, nhưng không thực hiện được vì bị kiểm tra, phát hiện quả tang xử lý. Trong quá trình làm việc cho Hoàng Duy T1, Phan Minh T34 biết các công ty của T1 thành lập không có xưởng sản xuất, không có hoạt động kinh doanh, tất cả hàng hóa sau khi nhập về Việt Nam sẽ được giao lại cho các chủ hàng.

Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 12/2019 cho đến khi bị phát hiện, Phan Minh T34 đã có hành vi giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập lậu 1.147 container hàng hóa có tổng trị giá là 187.568.572.364 đồng. Phan Minh T34 được Hoàng Duy T1, trả tiền công khoảng 5.000.000 đồng/tháng.

- Nguyễn Bảo C3: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, C3 đã thực hiện các công việc gồm: là liên hệ, đăng ký giám định hàng hóa tại Công ty Cổ phần G1 (việc này sau này do Trần Hoàng L2 thực hiện), chỉnh sửa giấy đăng ký giám định nếu có sai sót theo yêu cầu của Công ty Cổ phần G1. Ngoài ra, Nguyễn Bảo C3 còn được T1 giao trực tiếp quản lý các con dấu (dấu của công ty, dấu tên, dấu chữ ký của các Giám đốc của các công ty, dấu tên của shipper công ty ở nước ngoài) để đóng dấu lên các hồ sơ hải quan do Huỳnh Thị Quỳnh T27 lập; cập nhật thông tin các container hàng gần cập cảng về Việt Nam để T1 theo dõi; nhận lệnh giao hàng từ các hãng tàu; mua sắm văn phòng phẩm…

Liên quan đến số hàng hóa do T1 nhập lậu bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021, C3 đã thực hiện các công việc gồm: giao tiền và giấy thông báo nhận hàng của các hãng tàu cho Nguyễn Thanh B2, để B2 đi thanh toán phí vận chuyển hàng từ nước ngoài về Việt Nam; in và đóng dấu hồ sơ nhập khẩu cho 07 container hàng và đưa hồ sơ lại cho Phan Minh T34 để nộp cho cơ quan Hải quan; đưa hồ sơ cho Trần Hoàng L2 để đăng ký giám định với Công ty G1. Châu xác định, trong quá trình làm việc cho Hoàng Duy T1, C3 biết rõ hàng hóa T1 nhập khẩu về Việt Nam đều là thiết bị, máy móc cũ, các công ty của T1 đều không có hoạt động sản xuất kinh doanh, không có kho bãi để chứa hàng, tất cả hàng hóa nhập về là để giao cho các chủ hàng.

Trong khoảng thời gian từ khoảng tháng 12/2019 cho đến khi bị phát hiện, Nguyễn Bảo C3 đã có hành vi giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập lậu 1.147 container hàng hóa có tổng trị giá là 187.568.572.364 đồng (trong đó có 07 container hàng hóa bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021). C3 được T1 trả tiền công khoảng từ 6.000.000 – 7.000.000 đồng/tháng.

- Nguyễn Thanh B2: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, B2 phụ giúp Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3 thực hiện một số công việc gồm: nhận giấy thông báo hàng đến của các hãng tàu và tiền phí từ Nguyễn Bảo C3, liên hệ các hãng tàu để thanh toán phí vận chuyển; nhận lệnh giao hàng (EDO) từ các hãng tàu gửi đến; liên hệ, tìm, thuê các công nhân cắt seal để cắt/bấm seal hải quan cho các container hàng được nhập khẩu về Việt Nam và một số công việc khác.

Liên quan đến số hàng hóa do T1 nhập lậu bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021, Nguyễn Thanh B2 đã thực hiện các công việc được giao: đến nhà kiểm hóa của cảng C cùng với Trần Hoàng L2, Phan Minh T34. Phan Minh T34 giao cho B2 02 phiếu cắt seal đã đóng dấu của cơ quan Hải quan và 02 seal hải quan, khi L2 đang tìm nhân công cắt/niêm seal cho các container hàng nhập khẩu thì bị kiểm tra, phát hiện quả tang. Trong quá trình làm việc cho Hoàng Duy T1, Nguyễn Thanh B2 biết các công ty của T1 không có hoạt động sản xuất, không có nhà xưởng, không có công nhân phục vụ sản xuất, mục đích T1 thành lập các công ty là nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng về Việt Nam để giao lại cho các chủ hàng.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 cho đến khi bị phát hiện, Nguyễn Thanh B2 đã giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập lậu 1.056 container hàng hóa có tổng trị giá là 172.935.048.643 đồng (trong đó có 07 container hàng hóa bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021). B2 được Hoàng Duy T1 trả tiền công khoảng 7.000.000 đồng/tháng.

- Trần Hoàng L2: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, L2 phụ giúp cho Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3 thực hiện một số công việc gồm: Lấy lệnh giao hàng từ các hãng tàu; liên hệ Công ty Cổ phần G1 để nộp hồ sơ đăng ký giám định, lấy chứng thư giám định; làm thủ tục, liên hệ, tìm, thuê công nhân cắt seal để cắt/niêm seal hải quan tại cảng C và một số công việc khác.

Liên quan đến số hàng hóa do T1 nhập lậu bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021, Trần Hoàng L2 đã liên hệ công ty cổ phần G1 để nộp hồ sơ đăng ký giám định 07 container hàng. Sau đó, L2 đến gặp Phan Minh T34 tại cảng C cùng

với Nguyễn Thanh B2 và L2 được T34 đưa cho 06 bộ hồ sơ hải quan, 05 seal hải quan; L2 và B2 đang tìm công nhân cắt seal để tiến hành cắt/niêm seal hải quan cho các container hàng thì bị kiểm tra, phát hiện. Trong quá trình làm việc cho Hoàng Duy T1, Trần Hoàng L2 biết được hàng hóa do T1 tổ chức nhập khẩu về Việt Nam chủ yếu là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, các công ty đứng tên pháp nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ trên thực tế không có hoạt động sản xuất kinh doanh, không có nhà xưởng.

Trong khoảng thời gian từ ngày 02/5/2020 cho đến khi bị phát hiện, Trần Hoàng L2 đã giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập lậu 930 container hàng hóa có tổng trị giá là 150.373.411.075 đồng (trong đó có 07 container hàng hóa bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021). L2 được Hoàng Duy T1 trả tiền công khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

- Nguyễn Trung T35: Theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1, Nguyễn Trung T35 đã thực hiện các cộng việc gồm: người liên hệ với các chủ hàng của T1 để nhận thông tin hàng hóa cần nhập về Việt Nam gồm bill tàu, danh sách hàng hóa; sau đó gửi lại cho Huỳnh Thị Quỳnh T27 để soạn thảo tài liệu, văn bản, làm giả hồ sơ hải quan nhập khẩu hàng hóa; cập nhật những thông tin đã tiếp nhận được, những thông tin còn thiếu để theo dõi hoặc yêu cầu chủ hàng bổ sung; thông báo cho các chủ hàng biết các container hàng đã cập cảng về Việt Nam hay chưa, thông báo về thời gian các container hàng được lấy ra khỏi cảng. Khi các container hàng đã được làm xong thủ tục nhập khẩu, được vận chuyển ra khỏi cảng, T35 sẽ liên lạc, thông báo cho các nhà xe mã số container hàng, tên chủ hàng để vận chuyển các container từ cảng về giao cho các chủ hàng và thực hiện một số công việc khác theo chỉ đạo của Hoàng Duy T1.

Liên quan đến số hàng hóa do T1 nhập lậu bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021, Nguyễn Trung T35 đã nhận bill, list hàng từ các chủ hàng và đã gửi cho Huỳnh Thị Quỳnh T27 để T27 làm hồ sơ nhập khẩu. Trong quá trình làm việc cho Hoàng Duy T1, Nguyễn Trung T35 biết rõ hàng hóa do Hoàng Duy T1 nhập khẩu về Việt Nam đều là những thiết bị, máy móc đã qua sử dụng, tất cả hàng hóa nhập về là để giao cho các chủ hàng, các công ty do T1 thành lập, quản lý đều không có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong khoảng thời gian từ ngày 20/4/2021 cho đến khi bị phát hiện, Nguyễn Trung T35 đã giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập lậu 104 container hàng hóa có tổng trị giá tài sản hàng hóa là 15.954.222.672 đồng; (trong đó có 07 container hàng hóa bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021). T35 đã được Hoàng Duy T1 trả tiền công làm việc nửa tháng 4/2021 và tiền thưởng là 7.000.000 đồng.

- Lâm Hồng Đào: Vào khoảng năm 2017, thông qua bạn bè, Lâm Hồng Đ6 quen biết với Hoàng Duy T1 và có quan hệ tình cảm với T1. Hoàng Duy T1 mượn CMND của Đ6 và người thân của Đ6 để làm thủ tục thành lập các công ty phục vụ việc buôn lậu. Lâm Hồng Đ6 đồng ý cho T1 mượn chứng minh nhân dân của Đ6, của mẹ Đ6 (là Lâm Hồng Đ7), của em gái Đ6 (là Trần Ngọc C2) và của người quen Đ6 (là Nguyễn Thị Thanh T33). Lâm Hồng Đ6 ký chữ ký của Đ6 và chữ ký giả chữ ký của Lâm Hồng Đ7, Trần Ngọc C2 và Nguyễn Thị Thanh T33 để đưa cho Hoàng Duy T1 hoặc Huỳnh Thị Quỳnh T27 để làm thủ tục thành lập các công

ty (đăng ký chữ kỹ số, làm con dấu chữ ký cho các công ty được thành lập). Ngoài ra, Đ6 còn đăng ký mở tài khoản tại Ngân hàng A2 và đưa cho Hoàng Duy T1 sử dụng trong các giao dịch chuyển, nhận tiền chi phí nhập hàng với các chủ hàng, các nhà xe, với công ty G1; nhận và rút tiền trong tài khoản giúp T1... Lâm Hồng Đ6 được Hoàng Duy T1 cho biết việc T1 thành lập nhiều công ty nhằm mục đích là để vận chuyển bất hợp pháp, trái phép các mặt hàng máy móc cũ từ nước ngoài về Việt Nam.

Lâm Hồng Đ6 đã đứng tên đại diện 09 công ty; mượn CMND của người thân và giả chữ ký của họ để đứng tên đại diện 15 công ty, tổng cộng 24 công ty để Hoàng Duy T1 sử dụng tư cách pháp nhân các công ty nhập lậu 833 container hàng hóa có tổng trị giá là 135.488.067.443 đồng.

- Xác minh các tài khoản của các bị can, của 47 công ty của Hoàng Duy T1 thành lập tại các ngân hàng, kết quả lịch sử giao dịch có hoạt động chuyển tiền ra, vào giữa Hoàng Duy T1 với Lâm Hồng Đ6, Phan Minh T34, Huỳnh Thị Quỳnh T27, Nguyễn Bảo C3, Trần Hoàng L2 và một số đối tượng thuê T1 nhập hàng máy móc thiết bị cũ về Việt Nam (gọi là chủ hàng), có ghi nhận hoạt động chuyển tiền thanh toán quốc tế; có giao dịch thanh toán tiền chi phí giám định cho công ty giám định (tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị H6 – Công ty Cổ phần G1), thanh toán ví vận chuyển hàng hóa cho các nhà xe,…

- Tiến hành giám định, trích xuất dữ liệu điện tử điện thoại di động bị tạm giữ của Hoàng Duy T1, Phan Minh T34, Nguyễn Trung T35, Huỳnh Thị Quỳnh T27, Nguyễn Bảo C3; 02 (hai) CPU bị tạm giữ khi khám xét khẩn cấp tại 8 H, Phường G, quận B (công ty Đ11); 01 (một) ổ cứng thu được tại phòng làm việc của Hoàng Duy T1; 01 (một) máy tính xách tay tạm giữ của Huỳnh Thị Quỳnh T27. Kết quả: Giám định, trích xuất được rất nhiều dữ liệu điện tử liên quan đến việc trao đổi, liên lạc giữa Hoàng Duy T1 với các nhân viên của T1; giữa các nhân viên của T1 với nhau; giữa T1, nhân viên của T1, các đối tượng thuê T1 nhập hàng về Việt Nam; giữa T1, nhân viên của T1 với công ty giám định, với các nhà xe vận chuyển hàng, với các đối tượng khác có liên quan,…liên quan đến việc làm hồ sơ nhập khẩu hàng hóa, việc mở đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, việc lấy, vận chuyển các container hàng máy móc thiết bị cũ về kho, bãi, việc thanh toán chi phí trong quá trình nhập khẩu hàng máy móc thiết bị cũ về Việt Nam, việc chuyển tiền nước ngoài,…

2. Nhóm hành vi vi phạm của Đinh Văn H4 - Tổng Giám đốc công ty G1 và cấp dưới gồm: Trần Xuân D3, Dương Mạnh L3, Mai Đức T7, Trần Đình H1, Cao Đăng M, Dương Quốc H, Võ Hoài Đ, Trịnh Hoàng P1, Trần Tấn L và Đinh Quang T9:

Công ty Cổ phần G1 (viết tắt là Công ty G1) đăng ký kinh doanh lần đầu vào năm 2004, đã đăng ký thay đổi 09 lần; trong đó thay đổi lần thứ 8 là vào ngày 29/8/2018, người đại diện theo pháp luật là Đinh Văn H4, Chủ tịch Hội đồng quản trị; thay đổi lần thứ 9 vào ngày 11/8/2020, người đại diện theo pháp luật là Đinh Văn H7, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Đinh Văn H4 là Tổng Giám đốc công ty. Ngày 01/12/2018, Đinh Văn H4 với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị ký Quyết định số 02/QĐ-HĐQT bổ nhiệm Trần Xuân D3 giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc

điều hành của Công ty G1 phụ trách trực tiếp hoạt động của Phòng Giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Phòng Khử trùng và xử lý mối Công trình. Ngày 10/4/2019, Đinh Văn H4 với tư cách Tổng Giám đốc ký Quyết định số 07/QĐ-TGĐ bổ nhiệm Dương Mạnh L3 giữ chức vụ Trưởng Phòng Giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Ngày 15/8/2019, Bộ K6 và Công nghệ có Quyết định số 2370/QĐ-BKHCN chỉ định Công ty G1 được thực hiện hoạt động giám định đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ và ngày 09/12/2020, Bộ K6 và Công nghệ cấp lại theo Quyết định số 3433/QĐ-BKHCN do Công ty G1 thay đổi địa chỉ.

Quy trình giám định hàng hóa đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng theo Quyết định số 18, được Công ty G1 đăng ký thực hiện với Bộ K6 và Công nghệ, cụ thể gồm:

- Tiếp nhận, thẩm xét hồ sơ đăng ký giám định gồm: Hợp đồng ngoại thương, hóa đơn thương mại, tờ khai chi tiết hàng hóa, vận đơn, tờ khai hải quan và phiếu đăng ký giám định.

- Chuẩn bị giám định và phân công Giám định viên phụ trách giám định (trước khi đi giám định, Giám định viên phải lập kế hoạch giám định).

- Triển khai thực hiện giám định tại hiện trường: Việc thực hiện giám định tại hiện trường phải được tiến hành kiểm tra 100% máy móc, thiết bị tại kho bảo quản. Nội dung giám định là tiến hành xác định tên, năm sản xuất, thông số kỹ thuật, mức độ đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường của máy móc, thiết bị cần giám định,.. Việc giám định tại hiện trường, Giám định viên phải lập biên bản giám định hiện trường, chụp ảnh bản ảnh hiện trường (gồm: hình ảnh tổng thể bên ngoài, hình ảnh các cụm kết cấu chính của máy móc, thiết bị, hình ảnh các thông tin, nhãn mác gắn với máy móc, thiết bị thể hiện các thông số kỹ thuật,…).

- Đánh giá, thẩm xét, thông báo kết luận.

- Kiểm soát hồ sơ, chứng từ, lập hồ sơ giám định, trình ký, chuyển trả kết quả. Sau khi thực hiện giám định, Công ty G1 sẽ cấp Chứng thư giám định xác định phù hợp hoặc không phù hợp theo Quyết định 18 cho đơn vị đăng ký giám định.

- Lưu trữ hồ sơ.

Để hợp thức hóa điều kiện thông quan các container hàng máy móc thiết bị cũ đã được nhập về Việt Nam theo Quyết định số 18, Hoàng Duy T1 đã liên hệ, thỏa thuận với Đinh Văn H4, Trần Xuân D3 để cấp các chứng thư giám định hàng hóa nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ theo danh sách hàng hóa do T1 cung cấp theo hồ sơ mà không theo thực tế hàng hóa được kiểm tra tại hiện trường (kho hàng của chủ hàng), cụ thể như sau:

Khoảng đầu năm 2020 Hoàng Duy T1 liên lạc với Đinh Văn H4 cũng trao đổi về việc giám định máy móc, thiết bị cũ nhập về Việt Nam và H4 đã yêu cầu

T1 trao đổi với Trần Xuân D3 (Phó Giám đốc). Theo chỉ đạo của H4, D3 và Phạm Thị Xuân H8 (Trưởng Phòng Kế toán công ty) đã làm việc trực tiếp, thỏa thuận và thống nhất với T1 mức phí giám định là 2.800.000 – 3.000.000 đồng/container hàng, tùy theo thời điểm, sau đó D3 đã báo cáo lại sự việc cho Đinh Văn H4 biết. Việc thỏa thuận giữa Hoàng Duy T1 và Công ty G1 không lập hợp đồng kinh tế mà chỉ lập văn bản thỏa thuận giám định theo từng số đăng ký giám định. Theo đó, T1 sẽ thanh toán phí giám định theo bảng kê (tức gộp nhiều container được giám định rồi thanh toán một lần) hoặc thanh toán theo tháng bằng hình thức trả tiền mặt (không có hóa đơn) hoặc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị H6 (vợ của Đinh Văn H4) và số tiền này đã không được đưa vào báo cáo tài chính, báo cáo thuế của công ty G1.

Theo sự chỉ đạo, phân công của Hoàng Duy T1, Nguyễn Bảo C3 là người liên hệ với phía Công ty G1 để nộp hồ sơ, chỉnh sửa hồ sơ khi có yêu cầu, lấy các chứng thư giám định (sau này Trần Hoàng L2 là người đi nộp hồ sơ, lấy các chứng thư giám định). Khi các container hàng cập cảng C, T1 sẽ cung cấp tên, số điện thoại của chủ hàng (hoặc nhân viên làm thuê của chủ hàng) số container hàng tương ứng cho C3 để C3 ghi chú tên, số điện thoại này lên các tờ Phiếu đăng ký giám định đối với từng container hàng tương ứng trước khi nộp hồ sơ đăng ký giám định, để các cán bộ của Công ty G1 khi được phân công giám định biết và liên lạc theo số điện thoại đó.

Đối với các hồ sơ đăng ký giám định máy móc, thiết bị cũ của T1, Công ty G1 đã phân công tổng cộng 08 nhân viên (không phải giám định viên) gồm: Mai Đức T7, Trần Đình H1, Cao Đăng M, Dương Quốc H, Võ Hoài Đ, Trịnh Hoàng P1, Trần Tấn L, Đinh Quang T9, tiến hành quy trình giám định. Theo thỏa thuận với Hoàng Duy T1, khi các nhân viên của H4 đến kho, bãi để tiến hành thủ tục giám định thì hầu hết hàng hóa đã được rút ra khỏi container, hàng đã được xuống kho, không còn vỏ container tại kho, đa số hàng hóa đều bị thiếu so với phiếu đăng ký giám định hoặc không còn hàng hóa nào tại kho để giám định; có một vài lần là đang rút hàng ra khỏi container; không có trường hợp nào là container còn nguyên seal,.. nhưng theo yêu cầu của H4, các nhân viên vẫn cho các chủ hàng (hoặc người có mặt tại kho hàng) ký tên vào biên bản giám định hiện trường đã soạn thảo sẵn. Sau đó, các nhân viên đều báo cáo đúng tình trạng thực tế hàng hóa tại hiện trường như trên cho Dương Mạnh L3 – Trưởng Phòng Giám định qua nhóm trò chuyện trên ứng dụng Zalo "báo cáo nhanh hiện trường". L3 đã báo cáo trực tiếp cho Đinh Văn H4 biết thì H4 chỉ đạo là phải hỗ trợ khách hàng ra chứng thư giám định theo thông tin thể hiện ở hồ sơ đăng ký, chứ không cần đúng thực tế kiểm tra. Khi Trần Xuân D3 được phân công phụ trách trực tiếp Phòng Giám định, L3 cũng đã báo cáo sự việc trên và xin ý kiến D3; Duận trao đổi lại với H4 thì cũng được H4 chỉ đạo là yêu cầu khách hàng bổ sung hồ sơ rồi cấp chứng thư giám định căn cứ theo thông tin trên hồ sơ khách hàng đăng ký, sau đó D3 đã chỉ đạo lại cho L3 tiếp tục hỗ trợ ra các chứng thư giám định theo thông tin tại hồ sơ đăng ký của khách hàng.

Theo yêu cầu của H4 và D3, L3 đã yêu cầu các nhân viên hoàn thiện hồ sơ giám định theo hồ sơ đăng ký, trường hợp không có hình ảnh của máy móc, thiết bị thì sử dụng hình ảnh trên mạng internet. Vì vậy, các nhân định viên đã soạn

thảo chứng thư giám định, biên bản giám định hiện trường theo giấy đăng ký giám định và tờ khai hải quan do phía Hoàng Duy T1 cung cấp trong hồ sơ đăng ký giám định; sử dụng các hình ảnh máy móc, thiết bị cũ từ mạng internet hoặc một vài hình ảnh chụp được trong quá trình đi giám định hoặc ảnh do các chủ hàng gửi để hoàn thiện bản ảnh giám định hiện trường. Toàn bộ hồ sơ giám định này sau đó đều được Ban Giám đốc công ty G1 (Đinh Văn H4 hoặc Trần Xuân D3) phê duyệt theo quy trình và cấp các chứng thư giám định ghi nhận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định 18 cho phía Hoàng Duy T1. Ngoài ra, trong quá trình làm việc, khi khách hàng đang cần gấp chứng thư giám định mà nhân viên được phân công lại không có ở công ty thì Dương Mạnh L3 chỉ đạo các nhân viên khác ký thay tên lên chứng thư giám định với tư cách là Giám định viên để trình Ban Giám đốc công ty duyệt ký để cấp cho khách hàng.

Trung bình khoảng 01 - 02 tuần một lần, kế toán của Công ty G1 sẽ gửi bảng kê chi phí đã cấp các chứng thư giám định cho Hoàng Duy T1 hoặc Nguyễn Bảo C3. T1 sẽ sử dụng tài khoản ngân hàng của các công ty của T1 hoặc yêu cầu Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3 chuyển tiền thanh toán phí giám định cho Công ty G1 qua tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị H6 (vợ H4).

Kết quả điều tra đã thống kê, đối chiếu, so sánh các tài liệu tạm giữ khi khám xét khẩn cấp tại trụ sở Công ty G1, các bộ tờ khai hải quan do Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I cung cấp và dữ liệu điện tử, xác định:

- Vào ngày 21/5/2021 và 24/5/2021, Công ty G1 đã tiếp nhận 07 bộ hồ sơ đăng ký giám định cho 07 tờ khai hải quan nhập khẩu 07 container hàng nhưng chưa cấp chứng thư giám định (đối với số hàng hóa bị phát hiện quả tang ngày 24/5/2021).

- Từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2021, Công ty G1 đã tiếp nhận tổng cộng 1.160 bộ hồ sơ đăng ký giám định của phía Hoàng Duy T1. Trong đó đã cấp 1.121 chứng thư giám định trái pháp luật, kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18, tạo điều kiện để Hoàng Duy T1 sử dụng cho 1.121 tờ khai hải quan nhập khẩu 1255 container hàng máy móc, thiết bị cũ. Như vậy Đinh Văn H4 và đồng phạm đã giúp sức cho hành vi buôn lậu của Hoàng Duy T1 đối với số hàng hóa là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, có tổng trị giá hàng hóa là 207.568.342.488 đồng. Hành vi cụ thể của các bị cáo như sau:

- Đinh Văn H4, Tổng Giám đốc – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty G1: là người đã chỉ đạo ký lập khống 1.121 chứng thư giám định, kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18 cho 1.121 tờ khai hải quan nhập khẩu 1.255 container hàng máy móc, thiết bị cũ; đã tạo điều kiện, giúp sức cho hành vi buôn lậu của Hoàng Duy T1 với tổng trị giá tài sản là 207.568.342.488 đồng, H4 được T1 chi tiền cấp chứng thư giám định hàng hóa nhiều lần tổng cộng số tiền 3.687.200.000 đồng (Trong đó Đinh Văn H4 đã trực tiếp ký duyệt 611 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan 657 container hàng máy móc, thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 105.787.148.819 đồng).

- Trần Xuân D3: Phó Tổng Giám đốc điều hành của Công ty G1: đã có hành vi đã chỉ đạo ký lập khống hồ sơ 1.121 chứng thư giám định (không đúng thực tế),

kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18 cho 1.121 tờ khai hải quan nhập khẩu 1.255 container hàng máy móc, thiết bị cũ; đã tạo điều kiện, giúp sức cho hành vi buôn lậu của Hoàng Duy T1 với tổng trị giá tài sản là 207.568.342.488 đồng (trong đó, D3 trực tiếp ký duyệt 510 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 598 container hàng máy móc, thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 101.781.193.669 đồng).

- Dương Mạnh L3: Trưởng Phòng Giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Công ty G1: Đã có hành vi chỉ đạo các Giám định viên lập khống biên bản giám định hiện trường, thảo chứng thư giám định không đúng với thực tế để kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18 cho 1.121 tờ khai hải quan nhập khẩu 1.255 container hàng máy móc, thiết bị cũ; tạo điều kiện, giúp sức cho hành vi buôn lậu của Hoàng Duy T1 với tổng trị giá là 207.568.342.488 đồng. (trong đó, Dương Mạnh L3 đã ký 60 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 69 container hàng máy móc, thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 11.595.964.657 đồng).

- Mai Đức T7, Trần Đình H1, Cao Đăng M, Dương Quốc H, Võ Hoài Đ, Trịnh Hoàng P1, Trần Tấn L và Đinh Quang T9 là các nhân viên của Công ty G1, được phân công giám định hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ do các Công ty của Hoàng Duy T1 nhập khẩu từ nước ngoài về Việt Nam. Các bị cáo đều biết rõ thực tế hàng hóa máy móc, thiết bị cũ không đạt tiêu chuẩn nhập khẩu hoặc không còn hàng để tiến hành giám định nhưng thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên, đã ký để lập khống hồ sơ và ký các Chứng thư giám định hàng hóa trái pháp luật với tư cách là giám định viên, giúp sức cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu trót lọt hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Mai Đức T7 đã ký 115 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 133 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 21.630.198.284 đồng.

+ Trần Đình H1: đã ký 152 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 171 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 28.021.703.430 đồng.

+ Cao Đăng M: đã ký 249 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 272 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 44.446.191.929 đồng.

+ Dương Quốc H: đã ký 116 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 121 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 19.185.908.297 đồng.

+ Võ Hoài Đ: đã ký 223 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 246 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 40.703.921.933 đồng.

+ Trịnh Hoàng P1: đã ký 26 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 27 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 5.114.288.863 đồng.

+ Trần Tấn L: đã ký 33 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 41 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 6.860.948.465 đồng.

+ Đinh Quang T9: đã ký 145 chứng thư giám định trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập khẩu thông quan trót lọt 173 container hàng máy móc thiết bị cũ với tổng trị giá hàng hóa là 29.631.956.518 đồng.

Kết quả giám định, trích xuất dữ liệu điện tử, kiểm tra điện thoại di động của các bị can, các đối tượng có liên quan, thu thập được nhiều dữ liệu điện tử thể hiện quá trình Hoàng Duy T1 trao đổi với Công ty G1 trong việc cấp chứng thư giám định; về việc các giám định viên báo cáo với Dương Mạnh L3 tình hình thực tế khi đi giám định các lô hàng với tình trạng như máy móc không có nhãn mác, model không đúng như khai báo, đã bán đi gần hết,…qua nhóm trò chuyện trên ứng dụng xã hội Zalo; về việc liên lạc với Nguyễn Bảo C3 – nhân viên của Hoàng Duy T1 để sửa các thông tin sai trên phiếu đăng ký giám định (như tên máy móc không khớp với tờ khai, nhà sản xuất trên giấy đăng ký và trên tờ khai hải quan không tra cứu được ở trên mạng,…),…

Kết quả xác minh các tài khoản tại Ngân hàng:

Công ty G1 có tài khoản số 13510001205572 tại Ngân hàng B3 và số 060005930831 tại Ngân hàng S8; lịch sử sao kê 02 tài khoản này từ ngày 01/6/2019 đến ngày 02/6/2021 không có khoản tiền nào có liên quan đến Hoàng Duy T1. Nguyễn Thị H6 - vợ của Đinh Văn H4, có tài khoản số 19033970839018 tại Ngân hàng T45 và số 0531000298324 tại Ngân hàng V5; lịch sử sao kê 02 tài khoản này từ ngày mở tài khoản đến tháng 6/2021 ghi nhận có nhiều giao dịch chuyển tiền thanh toán tiền phí giám định container hàng có liên quan đến Hoàng Duy T1.

Kết quả hỏi cung các bị cáo Hoàng Duy T1, Nguyễn Bảo C3, Trần Hoàng L2 đều khai nhận phù hợp với diễn biến nêu trên và phù hợp với dữ liệu điện tử thu thập được. Các bị can là chủ hàng của Hoàng Duy T1 gồm: Phạm T23, Nguyễn Đình T26, Vũ Văn T14 đều khai nhận ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển về đến kho bãi thì sẽ tiến hành rút hàng hóa khỏi container hàng để bán hoặc vận chuyện hàng hóa đi nơi khác tiêu thụ. Do đó, thời điểm các Giám định viên của Công ty G1 đến kho để giám định thì không còn hàng hóa hoặc chỉ còn một vài hàng hóa chưa kịp bán.

3. Nhóm hành vi vi phạm của các bị cáo là chủ hàng và liên quan đến chủ hàng gồm, Nguyễn Mạnh T10, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Đình T26, Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Phạm T23, Võ Văn Đ8:

Tất cả các container hàng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng mà Hoàng Duy T1 thông qua danh nghĩa pháp nhân các công ty do T1 thành lập, để nhập về Việt Nam đều giao lại cho các chủ hàng để mua bán kiếm lời, không sử dụng vào phục vụ sản xuất như khai báo với cơ quan chức năng. Chi phí các chủ hàng trả cho Hoàng Duy T1 là 78.000.000 đồng – 90.000.000 đồng/container hàng, tùy theo thời điểm, đã bao gồm tiền thuế, phí vận chuyển hàng, phí giám định, chi phí cho cán bộ kiểm hóa của hải quan,… Ngoài ra, trong quá trình nhập khẩu các container

hàng về Việt Nam, nếu có phát sinh chi phí như lưu, sửa container hàng, "tiền bãi"... thì T1 sẽ báo riêng cho từng chủ hàng đối với từng container hàng cụ thể.

Theo thỏa thuận giữa Hoàng Duy T1 và các chủ hàng, T1 sẽ gửi thông tin tên các công ty của T1 thành lập, mà T1 dùng để đứng tên pháp nhân nhập khẩu container hàng máy móc thiết bị cũ cho các chủ hàng; các chủ hàng tự liên hệ, tìm kiếm nguồn hàng máy móc, thiết bị cũ ở nước ngoài (Nhật Bản, Đài Loan,…) và làm hồ sơ xuất khẩu hàng. Khi các container hàng trên đường vận chuyển (theo đường biển) về Việt Nam thì các chủ hàng gửi thông tin hợp đồng thương mại (invoice) gốc, vận đơn (gọi tắt là bill tàu), danh mục hàng hóa (gọi tắt là list hàng) gốc của container hàng máy móc thiết bị cũ cần nhập vào Việt Nam cho Hoàng Duy T1 để T1 chỉ đạo các nhân viên của T1 (theo công việc đã phân công cụ thể cho từng nhân viên như nội dung nêu trên) để làm hồ sơ, thủ tục nhập khẩu cotainer hàng đó tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là cảng C), khai báo gian dối mục đích nhập khẩu là phục vụ sản xuất cho chính công ty đứng tên nhập khẩu.

Sau khi các nhân viên của T1 làm xong các thủ tục nhập khẩu hàng hóa và các container hàng được lấy ra khỏi cảng C, T1 sẽ liên lạc với Đỗ Ngọc L4 và cung cấp số điện thoại của các chủ hàng (hoặc người làm thuê cho các chủ hàng) theo từng container hàng tương ứng để L4 điều phối nhà xe T36 hoặc nhà xe Hiếu H9 vận chuyển các container hàng máy móc thiết bị cũ về kho, bãi giao cho chủ hàng; riêng đối với các container hàng vận chuyển ra phía Bắc thì Hoàng Duy T1 thuê và liên hệ trực tiếp với nhà xe X1 để vận chuyển. Mặt khác, khi các container hàng cập cảng C, Hoàng Duy T1 cũng cung cấp tên, số điện thoại của chủ hàng (hoặc người làm thuê của chủ hàng) cho Nguyễn Bảo C3 (nhân viên của T1) để Châu ghi chú tên, số điện thoại này lên các tờ Phiếu đăng ký giám định đối với từng container hàng tương ứng, để các Giám định viên của Công ty G1 biết và liên lạc theo số điện thoại đó để hỏi địa điểm kho chứa container hàng, hẹn thời gian đến kiểm tra hàng hóa thực hiện việc giám định (như nội dung cụ thể đã nêu trên). Việc trao đổi, liên lạc qua lại về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam giữa Hoàng Duy T1 với nhân viên của T1 và các chủ hàng được thực hiện thông qua điện thoại di động và qua ứng dụng xã hội Viber theo số điện thoại của chủ hàng.

Sau mỗi lần nhập container hàng vào Việt Nam và giao về kho thành công, các chủ hàng thanh toán tiền (chi phí nhập hàng, chi phí phát sinh nếu có) cho Hoàng Duy T1 theo thỏa thuận tùy vào thời điểm, hình thức thanh toán chủ yếu là chuyển khoản vào tài khoản của các công ty của T1 hoặc tài khoản của Lâm Hồng Đ6, Phan Minh T34. Ngoài ra, các chủ hàng cần thanh toán tiền hàng bên nước ngoài thì các chủ hàng sẽ chuyển số tiền cần thanh toán (cả tiền phí) đã được quy đổi sang tiền Việt theo tỷ giá, vào tài khoản các Công ty của T1, gửi thông tin người nhận cho T1 và từ đó, T1 sẽ chỉ đạo Huỳnh Thị Quỳnh T27 cũng thông qua các công ty của T1 để làm thủ tục thanh toán quốc tế, số tiền thanh toán trung bình khoảng 200.000.000 đồng – 500.000.000 đồng.

Vào ngày 24/5/2021 Hoàng Duy T1 đã chỉ đạo nhân viên mở tờ khai, làm thủ tục nhập khẩu thông quan 07 container hàng là của các chủ hàng gồm: Nguyễn Mạnh T10, Nguyễn Thị Mai P2, Phạm T23, Nguyễn Đình T26, Lê Văn T12, Vũ

Văn T14. Ngoài ra, kết quả điều tra còn xác định Hoàng Duy T1 đã làm thủ thục nhập lậu hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ cho các chủ hàng nhiều lần trước đó. Cụ thể như sau:

- Nguyễn Mạnh T10: là chủ Công ty TNHH T46, địa chỉ tại ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, chuyên hoạt động mua bán hàng hóa là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, nhưng từ đầu năm 2021 thì công ty đã giải thể, không hoạt động kinh doanh nữa.

Vào khoảng năm 2019, thông qua mối quan hệ xã hội, Hoàng Duy T1 quen biết với Nguyễn Mạnh T10 vì T10 có kho hàng tại Long An nên T1 gọi và đặt tên trong máy điện thoại là "Toàn L" để phân biệt với các chủ hàng khác. Sau thời gian quen biết, T10 đã trao đổi, thỏa thuận với T1 để nhờ T1 nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam giao về kho tại Long An cho T10 để T10 giao lại cho chủ hàng tiêu thụ kiếm lời. Hai bên thống nhất chi phí Nguyễn Mạnh T10 phải trả cho Hoàng Duy T1 là 80.000.000 đồng – 90.000.000 đồng/container hàng, tùy theo thời điểm. Quá trình trao đổi, liên lạc, thanh toán chi phí trong quá trình nhập khẩu các container hàng máy móc, thiết bị cũ giữa Hoàng Duy T1, nhân viên của T1 và Nguyễn Mạnh T10 đều được thực hiện theo cách thức chung như đã nêu trên; T10 sử dụng điện thoại số 0903.976.777 và tài khoản Ngân hàng số 752909 tại ngân hàng A2 để trao đổi, liên lạc và thanh toán tiền chi phí nhập hàng cho T1. Ngoài ra, T10 còn sử dụng số tài khoản của Nguyễn Thị Cẩm T37 để thanh toán tiền cho T1.

Vào ngày 20/5/2021, Nguyễn Mạnh T10 gửi thông tin invoice, bill tàu, list hàng của container hàng WHSU5322428 cho Hoàng Duy T1 và nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu container hàng này về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu container hàng trên tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng ngày 24/5/2021 sẽ lấy container hàng này ra khỏi cảng để giao về kho cho T10, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện. Đối với container hàng trên, T1 thỏa thuận với T10 chi phí nhập hàng là 90.000.000 đồng, nhưng T10 chưa thanh toán tiền cho T1 vì container hàng đã bị tạm giữ, không giao được về kho cho T10.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 4589/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số WHSU5322428 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 295.856.667 đồng.

Kết quả điều tra đã tổng hợp, so sánh, đối chiếu dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản ngân hàng và tài liệu khác bị tạm giữ, xác định: Ngoài container hàng WHSU5322428 bị tạm giữ vào ngày 24/5/2021 như trên, từ tháng 8/2020 đến trước ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã nhập khẩu trót lọt cho Nguyễn Mạnh T10 12 container hàng máy móc, thiết bị cũ, với tổng trị giá tài sản là 1.798.989.037 đồng.

- Nguyễn Thị Mai P2: là chị của Nguyễn Mạnh T10, P2 có bãi đất tại địa chỉ H Quốc lộ A, phường B, quận B dùng để mua bán nhỏ lẻ các loại máy móc cũ

như mô tơ điện, máy cắt, máy khoan… Vào khoảng năm 2020, thông qua Nguyễn Mạnh T10, Hoàng Duy T1 quen biết với Nguyễn Thị Mai P2, qua đó, P2 đã trao đổi, thỏa thuận với T1 để nhập khẩu các container hàng máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam giao về kho tại địa chỉ trên cho P2 để P2 giao cho chủ hàng; chi phí Nguyễn Thị Mai P2 phải trả cho Hoàng Duy T1 cũng là 80.000.000 đồng – 90.000.000 đồng/container hàng tùy theo thời điểm. P2 sử dụng điện thoại số 0908854979 và tài khoản ngân hàng số 7449159 tại Ngân hàng A2 để trao đổi, liên lạc và thanh toán tiền chi phí nhập hàng cho Hoàng Duy T1. Ngoài ra, Nguyễn Thị Mai P2 còn sử dụng số tài khoản của Nguyễn Thị Cẩm T37 để thanh toán tiền cho T1.

Vào ngày 15/5/2021, Nguyễn Thị Mai P2 gửi thông tin invoice, bill tàu, list hàng của container hàng WHLU5817627 cho Hoàng Duy T1 và nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu container hàng này về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu container hàng này tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng ngày 24/5/2021 sẽ lấy container hàng ra khỏi cảng để giao về kho cho Nguyễn Thị Mai P2, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 4601/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số WHLU5817627 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 1.521.865.333 đồng, làm tròn là: 1.521.865.000 đồng.

Tại phiên tòa, Nguyễn Thị Mai P2 khai nhận chỉ làm trung gian giữa Hoàng Duy T1 với các chủ hàng để hưởng tiền phí nhập hàng. Nguyễn Thị Mai P2 thừa nhận có sử dụng số điện thoại 0908854979, có sử dụng ứng dụng mạng xã hội nhưng không biết là Z hay V3 để liên lạc với Hoàng Duy T1. P2 giúp T1 bằng cách nếu chủ hàng liên lạc gửi qua điện thoại của P2 các ảnh chụp thông tin giấy tờ, hàng hóa máy móc thì P2 gửi lại qua điện thoại cho T1. Đối với container hàng WHLU5817627 được nhập vào ngày 24/5/2021, Nguyễn Thị Mai P2 chỉ thừa nhận là có liên lạc với Hoàng Duy T1 nhập khẩu hàng cho chủ hàng để hưởng tiền chênh lệch thì bị phát hiện quả tang như trên.

Căn cứ vào kết quả giám định, trích xuất dữ liệu điện tử; kết quả xác minh tại Công ty V6; kết quả xác minh, sao kê tài khoản của Lâm Hồng Đ6, tài khoản các công ty của Hoàng Duy T1, tài khoản của Nguyễn Thị Mai P2, lời khai của Hoàng Duy T1 và các bị cáo khác phù hợp với lời thừa nhận của Nguyễn Thị Mai P2 tại phiên tòa.

Kết quả giám định chữ viết, chữ ký: Phòng K7 Công an T47 có Kết luận giám định số 863/KLGĐ-TT ngày 15/02/2022, kết luận: Chữ viết, chữ ký họ tên "Nguyễn Thị Mai P2" trên 06 biên bản giám định hiện trường trong hồ sơ giám định của công ty cổ phần G1, so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Mai P2 trên mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Kết quả tổng hợp, so sánh, đối chiếu dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản ngân hàng và tài liệu khác bị tạm giữ, xác định: Ngoài container hàng WHLU5817627

bị tạm giữ vào ngày 24/5/2021 như trên, từ tháng 08/2020 đến trước ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã nhập khẩu trót lọt cho Nguyễn Thị Mai P2 13 container hàng máy móc, thiết bị cũ, với tổng trị giá tài sản là 1.963.437.939 đồng.

- Nguyễn Đình T26: là cháu của Nguyễn Hoành K3. Vào khoảng năm 2015, K3 có thuê một phần mặt bằng tại địa chỉ H Quốc lộ A, phường B, quận B để làm kho chứa hàng và là nơi để tập kết, tiêu thụ các hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ đã qua sử dụng nhập từ nước ngoài về Việt Nam; do Nguyễn Hoành K3 chủ yếu sinh sống tại Nhật Bản nên K3 đã thuê T26 với mức lương là 10.000.000 đồng/tháng, không có hợp đồng lao động, để T26 giữ kho, bán hàng, thu tiền hàng giúp K3. Vào khoảng đầu năm 2020, thông qua các mối quan hệ xã hội, Nguyễn Hoành K3 quen biết với Hoàng Duy T1 và K3 đã trao đổi, thỏa thuận với T1 để nhập khẩu các container hàng máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam để giao lại cho Nguyễn Đình T26 mua bán, tiêu thụ. Hai người thống nhất chi phí Nguyễn Hoành K3 phải trả cho Hoàng Duy T1 là 85.000.000 đồng – 92.000.000 đồng/container hàng tùy theo thời điểm. Cũng tương tự như các chủ hàng khác, nguồn hàng máy móc, thiết bị cũ tại Nhật Bản, invoice, bill tàu và list hàng là do Nguyễn Hoành K3 gửi thông tin cho Hoàng Duy T1 để làm hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam.

Sau khi hoàn tất thủ tục nhập khẩu, các container hàng được lấy ra khỏi cảng thì phía T1 sẽ liên lạc Nguyễn Đình T26 để giao các container hàng về kho cho T26 theo địa chỉ như trên. Khi các container hàng được giao về kho thành công, Nguyễn Đình T26 sẽ thanh toán chi phí nhập hàng (kể cả các chi phí phát sinh) cho Hoàng Duy T1 theo các số tài khoản do T1 cung cấp. Các hàng hóa máy móc, thiết bị cũ nhập về được Nguyễn Đình T26 bán lại cho các khách hàng, tiền bán hàng thu về Thiều báo lại cụ thể cho Nguyễn Hoành K3 và T26 sử dụng tiền này để thanh toán tiền chi phí nhập hàng (kể cả chi phí phát sinh) cho Hoàng Duy T1, chuyển tiền thanh toán cho đối tác bên nước ngoài theo yêu cầu của Nguyễn Hoành K3 bằng cách thông qua các công ty của Hoàng Duy T1, chi trả tiền lương cho T26 và các chi phí phát sinh khác,…theo yêu cầu của Nguyễn Hoành K3.

Vào ngày 18/5/2021, Nguyễn Hoành K3 gửi thông tin bill tàu, list hàng của container hàng số BEAU5984277 cho Hoàng Duy T1 và nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu container hàng này về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu container hàng này tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng 24/5/2021 sẽ lấy container hàng ra khỏi cảng để giao về kho cho Nguyễn Đình T26, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện. Đối với container hàng trên, Hoàng Duy T1 thỏa thuận với Nguyễn Hoành K3 chi phí nhập hàng là 92.000.000 đồng, nhưng Nguyễn Đình T26 chưa thanh toán tiền cho T1 vì container hàng đã bị tạm giữ, không giao được về kho.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số Kết luận định giá tài sản số 4599/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số BEAU5984277 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 1.438.113.333 đồng.

Nguyễn Đình T26 thừa nhận làm thuê cho Nguyễn Hoành K3 trong việc nhập khẩu máy móc thiết bị cũ về Việt Nam như diễn biến nêu trên; thừa nhận đã sử dụng điện thoại số 0386856139 và tài khoản ngân hàng số 135352509 tại Ngân hàng A2 để trao đổi, liên lạc, thanh toán tiền chi phí (kể cả chi phí phát sinh) nhập hàng máy móc thiết bị cũ với Hoàng Duy T1 và nhân viên của T1, chuyển tiền thanh toán đối tác nước ngoài cho K3 và các chi phí khác theo yêu cầu của K3.

Kết quả điều tra đến nay chưa xác định được Nguyễn Hoành K3 hiện đang ở đâu.

Kết quả điều tra tổng hợp, so sánh, đối chiếu dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản ngân hàng và tài liệu khác bị tạm giữ, xác định: Ngoài container hàng BEAU5984277 bị tạm giữ vào ngày 24/5/2021 như trên, từ tháng 12/2020 đến trước ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã nhập khẩu và giao cho Nguyễn Đình T26, Nguyễn Hoành K3 20 container hàng máy móc, thiết bị cũ, với tổng trị giá tài sản là 2.956.644.755 đồng.

- Vũ Văn T14:Vào khoảng năm 2020, Vũ Văn T14 có kinh doanh mua bán máy móc thiết bị cũ, T14 có quen biết với Phạm T23 nên thông qua Phạm T23, Vũ Văn T14 quen biết với Hoàng Duy T1. T14 đã thỏa thuận với Hoàng Duy T1 nhập hàng máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam cho T14 để tiêu thụ và thống nhất chi phí T14 phải trả cho Hoàng Duy T1 là 82.000.000 đồng - 92.000.000 đồng/container hàng tùy theo thời điểm. Quá trình trao đổi, liên lạc, thanh toán chi phí trong quá trình nhập khẩu các container hàng máy móc, thiết bị cũ giữa Hoàng Duy T1, nhân viên của T1 và Vũ Văn T14 đều được thực hiện theo cách thức giống với các chủ hàng khác như đã nêu trên.

Vào ngày 14/5/2021, Vũ Văn T14 gửi thông tin bill tàu, list hàng của container hàng WHSU5923270 cho Hoàng Duy T1 và nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu container hàng này về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu container hàng này tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng 24/5/2021 sẽ lấy container hàng ra khỏi cảng để giao về kho cho Vũ Văn T14, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện. Đối với container hàng trên, T14 chưa thanh toán tiền chi phí cho T1 vì hàng đã bị tạm giữ, không giao được về kho.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 4593/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số WHSU5923270 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 496.235.667 đồng.

Kết quả điều tra đã tổng hợp, so sánh, đối chiếu dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản ngân hàng và tài liệu khác bị tạm giữ, xác định: Ngoài container hàng WHSU5923270 bị tạm giữ vào ngày 24/5/2021 như trên, từ tháng 08/2020 đến trước ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã nhập khẩu cho Vũ Văn T14 17 container hàng máy móc, thiết bị cũ, với tổng trị giá tài sản là 2.557.497.269 đồng.

- Lê Văn T12: T12 quen biết với Hoàng Duy T1 vào khoảng năm 2017, đến cuối năm 2019, T12 được Hoàng Duy T1 nói cho biết là T1 có đang nhập khẩu

máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam để giao lại cho một số người kinh doanh, mua bán. Đến cuối tháng 3/2020, một số người quen biết với Lê Văn T12 liên hệ với T12 để thỏa thuận về việc nhập khẩu máy móc thiết bị cũ về Việt Nam nên T12 đã liên hệ với Hoàng Duy T1 để nhờ nhập hàng và T1 đồng ý. Hai bên thống nhất chi phí nhập hàng T12 phải trả cho T1 là 82.000.000 đồng - 90.000.000 đồng/container, tùy theo thời điểm và T12 chỉ được báo chi phí cho các chủ hàng của T12 với giá chênh lệch là 3.000.000 đồng/container, việc liên lạc, trao đổi, thanh toán chi phí nhập hàng do Lê Văn T12 trực tiếp trao đổi với Hoàng Duy T1.

Các chủ hàng sẽ tự tìm nguồn hàng bên nước ngoài rồi gửi invoice, bill tàu, list hàng cho T12, T12 gửi lại cho T1; khi các container hàng được nhập khẩu vào Việt Nam, T12 sẽ nhắn tin số nhà xe (do bên phía Hoàng Duy T1 cung cấp) cho các chủ hàng để các các chủ hàng tự liên hệ thông báo địa điểm giao nhận các container hàng. Các chủ hàng thanh toán chi phí nhập hàng cho Lê Văn T12, sau đó, T12 thanh toán lại cho Hoàng Duy T1 chủ yếu cũng bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản các công ty của Hoàng Duy T1 hoặc tài khoản Lâm Hồng Đ6.

Liên quan đến số hàng hóa bị phát hiện qua tang, ngày 20/5/2021 Lê Văn T12 gửi thông tin bill tàu, list hàng của container hàng WHSU5863504 cho Hoàng Duy T1, nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu container hàng về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu container hàng tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng 24/5/2021 sẽ lấy container hàng ra khỏi cảng giao lại cho chủ hàng của Lê Văn T12, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 4591/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số WHSU5863504 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 467.700.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Văn T12 thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. T12 khai nhận đã liên lạc, trao đổi, thỏa thuận với Hoàng Duy T1 trong việc nhập khẩu các máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam để giao lại cho các chủ hàng tiêu thụ, để hưởng tiền chênh lệch. T12 cũng thừa nhận sử dụng tài khoản 18008887 tại ngân hàng A2, số F tại Ngân hàng B3 của T12 và số 14110000008418 hoặc tài khoản số 5133037 tại ngân hàng A2 của Bùi Hoàng N4 (nhân viên của Lê Văn T12) để nhận, thanh toán chi phí nhập hàng cho Hoàng Duy T1 và các chủ hàng. Lê Văn T12 cũng thừa nhận sử dụng số điện thoại 0989311797 và dùng số này đăng ký các mạng xã hội zalo, viber, line để liên lạc trao đổi qua lại với Hoàng Duy T1, nhân viên của T1 và các chủ hàng.

Ngoài ra, Lê Văn T12 còn trình bày container hàng WHSU5863504 là thông qua Hoàng Duy T1, Lê Văn T12 nhập về Việt Nam để giao lại cho chủ hàng tên là Vũ Hoàng Đ3 (chủ yếu sinh sống tại Nhật Bản, nhưng có công ty tại Việt Nam). Container hàng này chưa giao được cho Vũ Hoàng Đ3 nên Đ3 chưa thanh toán tiền chi phí nhập hàng cho T12 và vì vậy, Lê Văn T12 cũng chưa thanh toán lại tiền cho Hoàng Duy T1. Vũ Hoàng Đ3 khai do không am hiểu hết các quy định

của pháp luật của Việt Nam về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ nên Đ3 đã thuê Lê Văn T12 để thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa này theo đúng quy định pháp luật của Việt Nam.

Kết quả điều tra tiến hành giám định, trích xuất dữ liệu điện tử; kết quả xác minh chủ thuê bao điện thoại; kết quả xác minh, sao kê tài khoản của Lâm Hồng Đ6, tài khoản các công ty của Hoàng Duy T1, tài khoản của Lê Văn T12, Bùi Hoàng N4; kết quả hỏi cung bị can, ghi lời khai đối với Hoàng Duy T1, Nguyễn Trung T35, Đỗ Ngọc L4 đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của Lê Văn T12 và phù hợp với diến biến nêu trên.

Kết quả tổng hợp, so sánh, đối chiếu dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản ngân hàng và tài liệu khác bị tạm giữ, xác định: Ngoài container hàng WHSU5863504 bị tạm giữ vào ngày 24/5/2021 như trên, từ tháng 08/2020 đến trước ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã nhập khẩu trót lọt cho Lê Văn T12 36 container hàng máy móc, thiết bị cũ giao lại cho các chủ hàng khác, với tổng trị giá tài sản là 5.413.159.550 đồng.

- Phạm Toàn: Vào khoảng năm 2015, Phạm T23 có mở cửa hàng M1, chuyên kinh doanh mua bán máy móc, thiết bị đã qua sử dụng và có kho hàng tại địa chỉ 5 đường L, phường B, quận B. Đến khoảng năm 2018, thông qua mối quan hệ xã hội, Phạm T23 quen biết với Hoàng Duy T1 và được biết T1 có thành lập công ty để nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài (chủ yếu là Nhật Bản, Đài Loan) về Việt Nam nên Phạm T23 và Hoàng Duy T1 cùng nhau hợp tác đưa hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam để giao cho chủ hàng tiêu thụ. Hoàng Duy T1 thống nhất Phạm T23 sẽ được hưởng số tiền chênh lệch trong chi phí nhập hàng đối với các chủ hàng này là 2.000.0000 đồng - 3.000.000 đồng/container hàng. Các chủ hàng không liên lạc, trao đổi, thanh toán chi phí nhập hàng trực tiếp với Hoàng Duy T1 mà toàn bộ thông qua Phạm T23. Các chủ hàng sẽ tự tìm nguồn hàng bên nước ngoài rồi gửi invoice, bill tàu, list hàng cho Phạm T23, T23 gửi lại cho Hoàng Duy T1; các chủ hàng thanh toán chi phí nhập hàng cho Phạm T23, sau đó T23 thanh toán lại cho T1 chủ yếu cũng bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản các công ty của Hoàng Duy T1 hoặc tài khoản Lâm Hồng Đ6.

Vào ngày 09/5/2021, ngày 11/5/2021 và ngày 20/5/2021, Đặng Tấn N (nhân viên của T23) gửi thông tin list hàng, bill tàu của các container hàng số BSIU9776435 và EISU9411511 cho Hoàng Duy T1, nhân viên của T1; theo đó, nhân viên của T1 đã làm hồ sơ nhập khẩu các container hàng này về Việt Nam. Ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 chỉ đạo nhân viên làm thủ tục mở tờ khai hải quan để nhập khẩu 02 container hàng này tại cảng C và dự định sau khi xong các thủ tục, đến buổi chiều cùng ngày 24/5/2021 sẽ lấy các container hàng ra khỏi cảng để giao cho Phạm T23, tuy nhiên không thực hiện được do bị cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện.

Kết quả định giá trị giá hàng hóa có trong container hàng: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 4595/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số EISU9411511 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 762.000.000

đồng; có Kết luận định giá tài sản số 4597/ KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa có trong container hàng số BSIU9776435 theo giá trên thị trường tại thời điểm 24/5/2021 là: 1.211.800.000 đồng. Tổng cộng 02 container hàng có trị giá là 1.973.800.000 đồng.

Ngoài ra, Phạm T23 còn trình bày 02 container hàng nêu trên được Phạm Toàn N5 về Việt Nam là để giao lại cho Nguyễn Ngọc Đ4, Nguyễn Ngọc T18 (ở Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Ngọc Đ4 và Nguyễn Ngọc T18 phủ nhận lời khai của T23. Đ4, T18 cho rằng chỉ có mối quan hệ mua bán máy móc, thiết bị cũ với Phạm T23, không thỏa thuận nhập hàng máy móc, thiết bị cũ về Việt Nam với Phạm T23 và Hoàng Duy T1.

Kết quả giám định, trích xuất dữ liệu điện tử; kết quả xác minh chủ thuê bao điện thoại; kết quả xác minh, sao kê tài khoản của Lâm Hồng Đ6, tài khoản các công ty của Hoàng Duy T1, tài khoản của Phạm T23, Đặng Tấn N; kết quả hỏi cung bị can, ghi lời khai đối với Hoàng Duy T1, Nguyễn Trung T35, Đỗ Ngọc L4, Đặng Tấn N đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của Phạm T23 và phù hợp với diến biến nêu trên.

- Võ Văn Đ8:Võ Văn Đ8 và Hoàng Duy T1 cùng công tác tại Đội 7 thuộc Phòng C. Vào khoảng tháng 02/2021, Đ8 gặp T1 nói là Đ8 có người bạn có nhu cầu cần nhập khẩu các container hàng máy móc cũ từ nước ngoài vào Việt Nam. T1 đồng ý nhận nhập khẩu các container hàng từ nước ngoài về Việt Nam cho Đ8 với chi phí là 90.000.000 đồng/container hàng (đã bao gồm chi phí vận chuyển). Hoàng Duy T1 trực tiếp nhận thông tin bill tàu, list hàng của container hàng máy móc thiết bị cũ từ Võ Văn Đ8 mà không thông qua nhân viên của T1, sau đó T1 chỉ đạo các nhân viên của T1 làm hồ sơ, thủ tục nhập khẩu các cotainer hàng đó tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng C4 khu vực I tương tự như các chủ hàng khác nêu trên. Quá trình trao đổi, liên lạc trong quá trình nhập khẩu các container hàng máy móc, thiết bị cũ giữa Hoàng Duy T1 và Võ Văn Đ8 được thực hiện chủ yếu qua ứng dụng Viber theo số điện thoại 0912.339.168; ngoài ra Võ Văn Đ8 còn cung cấp số điện thoại của K4 (chưa rõ lai lịch, nhân viên của Đ8) cho Hoàng Duy T1 để T1 cung cấp cho bên nhà xe, bên giám định để họ liên hệ với K4 tiến hành giao nhận các container hàng và giám định máy móc thiết bị cũ trong các container hàng của Võ Văn Đ8. Sau mỗi lần nhập container hàng vào Việt Nam và giao về kho thành công thì Võ Văn Đ8 gặp mặt Hoàng Duy T1 tại cơ quan hoặc tại quán cà phê và đưa chi phí nhập hàng cho T1 bằng tiền mặt, với số tiền là 90.000.000 đồng/container hàng theo như thỏa thuận.

Kết quả điều tra xác định từ khoảng tháng 02/2021 đến ngày 24/5/2021, Hoàng Duy T1 đã làm thủ tục, hồ sơ nhập khẩu và vận chuyển về kho cho Võ Văn Đ8 tổng cộng 06 container hàng máy móc thiết bị cũ, cụ thể:

(1) Tờ khai hải quan điện tử số 103846491821 ngày 19/02/2021 do Công ty TNHH C12 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số CBHU4263368.

(2) Tờ khai hải quan điện tử số 103873866241 ngày 05/3/2021 do Công ty TNHH C12 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số OOLU0455753.

(3) Tờ khai hải quan điện tử số 103890476432 ngày 13/3/2021 do Công ty TNHH C12 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số OOLU0894592.

(4) Tờ khai hải quan điện tử số 103922251862 ngày 29/3/2021 do Công ty TNHH C12 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số UETU2500075.

(5) Tờ khai hải quan điện tử số 103965477931 ngày 17/4/2021 do Công ty TNHH C10 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số CSNU1963474.

(6) Tờ khai hải quan điện tử số 104014109141 ngày 11/5/2021 do Công ty TNHH C10 đứng tên pháp nhân, nhập khẩu container hàng mã số OOLU0428737.

Kết quả định giá tài sản: Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng Hình sự cấp Thành phố có Kết luận định giá tài sản số 3356/KL-HĐĐGTS, kết luận trị giá hàng hóa máy móc, thiết bị đã qua sử dụng tính theo tờ khai hàng hóa nhập tại từng thời điểm định giá tài sản tương ứng của 06 container hàng trên là: 924.336.067 đồng.

- Tại Cơ quan điều tra, Võ Văn Đ8 không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, Đ8 phủ nhận việc có liên quan hay có thỏa thuận với T1 về việc nhập khẩu hàng hóa máy móc cũ từ nước ngoài về Việt Nam.

Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả giám định, trích xuất dữ liệu điện tử; kết quả xác minh, khám xét tại địa chỉ công ty Đ11 và Công ty G1; tài liệu hồ sơ hải quan, hồ sơ giám định thu thập được; kết quả xác minh xác định địa điểm của Mai Đức T7 và Trần Đình H1 (Giám định viên thuộc Công ty G1), Trần Tấn Q2 (tài xế của nhà xe H11); kết quả hỏi cung, kết quả ghi lời khai đối với bị can Nguyễn Trung T35, Nguyễn Bảo C3, Mai Đức T7, Đỗ Ngọc L4 và kết quả kiểm tra điện thoại của T7, đều phù hợp nhau và phù hợp với diễn biến như trên, xác định được: Võ Văn Đ8 đã thỏa thuận với Hoàng Duy T1 để nhập lậu 06 container hàng máy móc thiết bị cũ (như đã nêu trên) về Việt Nam.

Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Duy T1 giao nộp, cung cấp tài liệu chứng cứ, dữ liệu điện tử liên quan đến hành vi phạm tội của mình và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như diễn biến cụ thể nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 187/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

(01) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Cao Đăng M** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(02) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Võ Hoài Đ** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(03) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Đinh Quang T9** 06 (sáu) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(04) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Đình H1** 06 (sáu) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(05) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Mai Đức T7** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(06) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Dương Quốc H** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(07) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Tấn L** 05 (năm) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(08) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trịnh Hoàng P1** 05 (năm) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(09) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Vũ Văn T14** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(10) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Lê Văn T12** 08 (tám) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(11) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Phạm T23** 08 (tám) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

(12) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Mạnh T10** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

(13) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mai P2** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về hình phạt đối với Hoàng Duy T1, Đinh Văn H4, Huỳnh Thị Quỳnh T27, Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3, Nguyễn Thanh B2, Lâm Hồng Đ6, Trần Hoàng L2, Nguyễn Trung T35, Trần Xuân D3, Dương Mạnh L3, Nguyễn Đình T26 và Võ Văn Đ8; quyết định về biện pháp tư pháp, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 22/4/2025, các bị cáo Nguyễn Mạnh T10, Mai Đức T7, Dương Quốc H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 22/4/2025, các bị cáo Vũ Văn T14, Phạm T23, Nguyễn Thị Mai P2 kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang hình phạt tiền.

Ngày 24/4/2025, các bị cáo Trần Đình H1, Cao Minh Đ9, Lê Văn T12 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/4/2025, bị cáo Trịnh Hoàng P1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 26/4/2025, bị cáo Đinh Quang T9 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 28/4/2025, bị cáo Trần Tấn L kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 28/4/2025, bị cáo Võ Hoài Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa sơ thẩm nhận định và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

2. Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Về nội dung:

Sau khi phân tích hành vi phạm tội của các bị cáo, Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm cho rằng, đối với nhóm các bị cáo thuộc công ty G1 đã tham gia lập hồ sơ và ký nhiều chứng thư giám định trái pháp luật với tư cách là Giám định viên, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa với giá trị với giá trị rất lớn. Do đó đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo thuộc nhóm Giám định viên.

Đối với nhóm liên quan đến chủ hàng, Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm cho rằng mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo là quá nặng, các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

3. Người bào chữa cho các bị cáo tranh luận:

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Đinh Quang T9 trình bày không tranh luận về mặt tội danh, tuy nhiên mức án mà Tòa sơ thẩm tuyên là quá cao chưa tương xứng với vai trò của các bị cáo; bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương; có vai trò chỉ là đồng phạm giúp sức giản đơn, không phạm tội có tổ chức; phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra; không được hưởng lợi, có nhân thân tốt; thuộc gia đình có công cách mạng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ xử phạt bị cáo mức án nhẹ dưới khung hình phạt quy định phù hợp với hành vi phạm tội của từng bị cáo.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Mai Đức T7 trình bày: Mức án mà Tòa sơ thẩm tuyên phạt là quá nặng, bị cáo có ký các chứng thư giám định theo chỉ đạo của cấp trên nhưng không biết Hoàng Duy T1; bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương vì cuộc sống của bản thân và gia đình đã phải làm theo chỉ đạo của cấp trên, nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm, có vai trò chỉ là đồng phạm giúp sức giản đơn thứ yếu; không được hưởng lợi; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; khai báo thành khẩn ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm là bị cáo Võ Văn Đ8; có hoàn cảnh khó khăn, thuộc gia đình có công cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ xử phạt cho bị cáo mức án nhẹ dưới khung hình phạt không liền kề theo quy định.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Đình H1 trình bày: Bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương vì cuộc sống đã phải làm theo chỉ đạo của cấp trên, có vai trò chỉ là đồng phạm giúp sức thứ yếu; không được hưởng lợi; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm; có hoàn cảnh khó khăn, bản thân

tích cực tham gia công tác dân quân tại địa phương nên đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ xử phạt bị cáo mức án nhẹ dưới khung hình phạt..

+ Luật sư bào chữa cho các bị cáo Cao Đăng M và Võ Hoài Đ trình bày: Tòa sơ thẩm xử phạt là quá nghiêm khắc, các bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương vì cuộc sống đã phải làm theo chỉ đạo của cấp trên, nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm có vai trò chỉ là đồng phạm giúp sức mờ nhạt, thứ yếu; không được hưởng lợi; các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm; có hoàn cảnh rất khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt cho các bị cáo và không áp dụng hình phạt tù giam.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Dương Quốc H trình bày: Đồng ý tội danh mà Tòa xét xử, tuy nhiên mức xử phạt là nghiêm khắc, bị cáo chỉ là người làm công, mục đích để được hưởng lương vì cuộc sống của bản thân và phụ giúp gia đình; nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm và có vai trò mờ nhạt, thứ yếu; không được hưởng lợi; bị cáo có nhân thân tốt phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra; có hoàn cảnh khó khăn; thuộc gia đình có công cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

+ Luật sư bào chữa cho các bị cáo Trịnh Hoàng P1, Trần Tấn L trình bày: Đồng ý tội danh, tuy nhiên mức án là quá nặng, bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương; nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm và có vai trò mờ nhạt, thứ yếu; không được hưởng lợi; có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra; có hoàn cảnh khó khăn; bị cáo L thuộc gia đình có công cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ xử phạt cho các các bị cáo.

+ Luật sư bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Mạnh T10, Nguyễn Thị Mai P2 trình bày: Đồng ý tội danh, tuy nhiên mức án Tòa sơ thẩm xử phạt là quá nặng vì các bị cáo chỉ là người làm trung gian giữa Hoàng Duy T1 với chủ hàng để được hưởng một phần nhỏ tiền chi phí nhập khẩu của chủ hàng trả cho Hoàng Duy T1; nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm; hưởng lợi không lớn; các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra; có hoàn cảnh khó khăn; đã tác động gia đình nộp toàn bộ số tiền hưởng lợi để khắc phục hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ xử phạt các bị cáo.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Văn T12 trình bày: Đồng ý tội danh, tuy nhiên mức xử phạt là quá nặng; bị cáo chỉ là người làm trung gian giữa Hoàng Duy T1 với chủ hàng để được hưởng tiền hoa hồng trong số tiền chủ hàng trả cho T1; bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức; nhận thức hạn chế về hậu quả của việc mình làm; hưởng lợi không lớn; bị cáo có nhân thân tốt phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra; có hoàn cảnh khó khăn, hiện bản thân bị nhiều căn bệnh, là lao động chính phải nuôi con nhỏ; thuộc gia đình có công cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ dưới khung hình phạt quy định.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm T23 trình bày: Bị cáo T23 chỉ là người thực hiện công việc theo yêu cầu của chủ hàng đã thỏa thuận với Hoàng Duy T1 để được trả tiền công; bị cáo không tham gia vào công việc của T1, không biết T1 dùng thủ đoạn gì để nhập hàng; bị cáo chưa hưởng lợi do hàng hóa bị bắt quả tang và trị giá chỉ ở mức khởi điểm của khung hình phạt; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải; đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính phải nuôi 03 con nhỏ; gia đình vợ bị cáo có công với cách mạng; tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

4. Lời nói sau cùng các bị cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Mạnh T10, Mai Đức T7, Dương Quốc H, Vũ Văn T14, Phạm T23, Nguyễn Thị Mai P2, Trần Đình H1, Cao Minh Đ9, Lê Văn T12, Trịnh Hoàng P1, Đinh Quang T9, Trần Tấn L, Võ Hoài Đ đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã xác định, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Bị cáo Hoàng Duy T1 nắm bắt được các quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa nên đã lợi dụng chính sách của Nhà nước trong việc cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ ... để phục vụ sản xuất của chính doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại Quyết định số 18/2019/QĐ/TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong khoảng thời gian từ tháng 08/2019 đến ngày 24/5/2021, bị cáo T1 đã nhờ bị cáo Lâm Hồng Đ6 và thuê các bị cáo Huỳnh Thị Quỳnh T27, Phan Minh T34, Nguyễn Bảo C3, Nguyễn Thanh B2, Trần Hoàng L2, Nguyễn Trung T35 làm việc cho bị cáo T1 theo từng công việc tương ứng, từng thời gian cụ thể và được bị cáo T1 giao chỉ đạo trực tiếp đối với từng người. Theo đó, bị cáo T1 đã tiến hành thành lập 47 Công ty (theo từng thời điểm khác nhau) và sử dụng tư cách pháp nhân của 45/47 Công ty để lập thủ tục hồ sơ, kê khai gian dối, toàn bộ hợp đồng ngoại thương, hóa đơn, chứng từ … đối với số hàng hóa bị cáo T1 nhận được từ các chủ hàng và chỉ đạo, giao việc cho từng bị cáo nêu trên thực hiện hành vi theo từng công đoạn, tương ứng với công việc được thuê làm; tiến hành hoàn tất hồ sơ về hàng hóa nhập khẩu đủ điều kiện theo Quyết định 18, để mở 1.153 bộ tờ khai hải quan, nhập khẩu số hàng hóa là máy móc thiết bị cũ (hàng không đươc phép nhập khẩu) có tổng trị giá 217.632.496.371 đồng. Sau đó giao lại cho các chủ hàng để thu tiền phí nhập khẩu theo thỏa thuận khoảng từ 78.000.000 đồng

đến 90.000.000 đồng/1 container (trong đó có 07 container hàng hóa có trị giá 6.193.571.000 đồng bị phát hiện quả tang vào ngày 24/5/2021).

Đồng thời để bổ sung tài liệu bắt buộc là chứng thư giám định hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu đối với số hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan nhập khẩu để thông quan, bị cáo T1 thỏa thuận với bị cáo Đinh Văn H4 (người đại diện theo pháp luật của Công Ty cổ phần G1) và bị cáo Trần Xuân D3 (cấp dưới của H4) để cấp chứng thư giám định hàng hóa. Theo đó Công ty G1 căn cứ theo danh sách hàng hóa do bị cáo T1 cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua các nhân viên), tiến hành lập hồ sơ giám định và cấp các chứng thư giám định ghi nhận hàng hóa là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định 18 cho T1 với chi phí giám định khoảng từ 2.800.000 đồng đến 3.000.000 đồng/1 container.

Thực hiện thỏa thuận với bị cáo T1, bị cáo H4 đã chỉ đạo cấp dưới là các cán bộ, nhân viên thuộc Công Ty giám định Đại Minh V4 gồm: các bị cáo Trần Xuân D3, Dương Mạnh L3, Cao Đăng M, Võ Hoài Đ, Đinh Quang T9, Trần Đình H1, Mai Đức T7, Dương Quốc H, Trịnh Hoàng P1, Trần Tấn L căn cứ số liệu hàng hóa do Hoàng Duy T1 cung cấp trên hồ sơ đăng ký giám định, để tiến hành lập hồ sơ giám định hàng hóa của T1 (không đúng với quy trình giám định) để cấp cho Hoàng Duy T1 1.121 chứng thư giám định hàng hóa trái pháp luật, có tổng trị giá hàng hóa vi phạm là 207.568.342.488 đồng và được T1 chi trả số tiền phí cấp chứng tư giám định tổng cộng 3.687.200.000 đồng.

Kết quả điều tra xác định được một số chủ hàng, người liên quan chủ hàng đã thỏa thuận thuê bị cáo T1 nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang vào ngày 24/5/2021) gồm: Các bị cáo Lê Văn T12, Vũ Văn T14, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Đình T26, Nguyễn Mạnh T10, Phạm T23 và Võ Văn Đ8 phải chịu trách nhiệm hình sự cùng bị cáo T1 với vai trò đồng phạm trong vụ án.

[3] Về phạm vi trách nhiệm hình sự cụ thể của từng bị cáo như sau:

Hành vi mua hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam trái với hồ sơ nhập khẩu, vi phạm khoản 3, Điều 4, Chương I và khoản 1 Điều 6, Chương II Quyết định số 18/2019/QĐ/TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ của các bị cáo đã phạm vào tội "Buôn lậu". Do đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử các bị cáo về tội "Buôn lậu", tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 188 Bộ luật Hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét thấy đây là vụ án có đồng phạm nhưng mang tính giản đơn nên cần phân hóa vai trò của từng bị cáo để cá thể hóa hình phạt. Ngoài các bị cáo không có kháng cáo thì trách nhiệm hình sự cụ thể của các bị cáo còn lại có kháng cáo như sau:

[3.1] Đối với nhóm bị cáo thuộc Công ty Cổ phần G1:

- Bị cáo Cao Đăng M: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 249 chứng thư giám định (để kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều

kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng háng có tổng trị giá là 44.446.191.929 đồng. Vai trò của Cao Đăng M là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Võ Hoài Đ: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 223 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 40.703.921.933 đồng. Vai trò của Võ Hoài Đ là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Đinh Quang T9: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 145 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 29.631.956.518 đồng. Vai trò của Đinh Quang T9 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Trần Đình H1: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 152 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 28.021.703.430 đồng. Vai trò của Trần Đình H1 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Mai Đức T7: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 115 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 21.630.198.284 đồng. Vai trò của Mai Đức T7 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Dương Quốc H: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 116 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 19.185.908.297 đồng. Vai trò của Dương Quốc H là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Trần Tấn L: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 33 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 6.860.948.465 đồng. Vai trò của Trần Tấn L là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Trịnh Hoàng P1: Là nhân viên thuộc Công ty Cổ phần G1, theo chỉ đạo của cấp trên đã tham gia lập hồ sơ và ký 26 chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá là 5.114.288.863 đồng. Vai trò của Trịnh Hoàng P1 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

[3.2] Đối với nhóm các bị cáo là chủ hàng hoặc đại diện chủ hàng tại Việt Nam:

- Bị cáo Vũ Văn T14: Là chủ hàng, thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó giao lại cho Vũ Văn T14 tiêu thụ kiếm lời, số hàng hóa vi phạm có tổng trị giá là 3.053.733.269 đồng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang có trị giá 496.236.000 đồng). Tại phiên tòa Vũ

Văn T14 thừa nhận đã thu lợi số tiền tổng cộng 170.000.000 đồng. Vai trò của Vũ Văn T14 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Lê Văn T12: Theo yêu cầu của chủ hàng, T12 đã thỏa thuận với Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu số hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó giao cho T12 để T12 giao lại cho chủ hàng tiêu thụ kiếm lời, số hàng hóa vi phạm có tổng trị là 5.880.859.550 đồng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang có trị giá 467.700.000 đồng). Tại phiên tòa Lê Văn T12 thừa nhận đã thu lợi số tiền tổng cộng 80.000.000 đồng.Vai trò của Lê Văn T12 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Nguyễn Đình T26: Là người làm thuê cho chủ hàng ở nước ngoài và theo yêu cầu của chủ hàng, T26 đã thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu hàng từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó giao lại cho T26 tiêu thụ và T26 được chủ hàng trả tiền công, số hàng hóa Thiều vi phạm có tổng trị giá là 4.394.644.755 đồng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang có trị giá 1.438.113.000 đồng). Vai trò của Nguyễn Đình T26 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Nguyễn Thị Mai P2: Theo yêu cầu của chủ hàng, P2 thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó giao lại cho P2 để giao cho chủ hàng tiêu thụ, số hàng hóa vi phạm có tổng trị giá là 3.485.302.939 đồng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang có trị giá 1.521.865.000 đồng). Tại phiên tòa Nguyễn Thị Mai P2 thừa nhận đã thu lợi số tiền tổng cộng 56.000.000 đồng. Vai trò của Nguyễn Thị Mai P2 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Nguyễn Mạnh T10: Theo yêu cầu của chủ hàng, Nguyễn Mạnh T10 đã thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó giao lại cho Mạnh T10 để giao cho chủ hàng tiêu thụ kiếm lời, số hàng hóa vi phạm có tổng trị giá là 2.094.846.037 đồng (trong đó có số hàng hóa bị phát hiện quả tang có trị giá 295.857.000 đồng). Tại phiên tòa Nguyễn Mạnh T10 thừa nhận đã thu lợi số tiền tổng cộng 40.000.000 đồng.Vai trò của Nguyễn Mạnh T10 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Phạm T23: Theo yêu cầu của chủ hàng, T23 đã thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 lập thủ tục nhập lậu số hàng hóa là máy móc, thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam giao cho T23 để giao lại cho chủ hàng tiêu thụ kiếm lời và bị phát hiện quả tang vào ngày 24/5/2021, số hàng hóa vi phạm có tổng trị giá 1.973.800.000 đồng. Phạm Toàn xác định chưa hưởng lợi do bị phát hiện quả tang. Vai trò của Phạm T23 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

- Bị cáo Võ Văn Đ8: Đã thỏa thuận thuê Hoàng Duy T1 nhập khẩu hàng hóa là máy móc thiết bị cũ từ nước ngoài về Việt Nam giao lại cho Đ8 tiêu thụ kiếm lời, số hàng hóa vi phạm có tổng trị giá là 924.336.067 đồng. Vai trò của Võ Văn Đ8 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Duy T1.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hành vi vi phạm của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây phương hại đến nền kinh tế đất nước, xâm phạm chính sách quản lý về ngoại thương và an ninh biên giới của quốc gia. Các bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì vụ lợi nên vẫn cố ý thực hiện. Do đó cần phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm minh tương xứng với hành vi vi phạm của từng bị cáo.

Đối với các bị cáo thuộc Công ty Cổ phần G1, ngoài bị cáo H4, D3 trực tiếp tham gia thỏa thuận với Hoàng Duy T1 về việc cấp chứng thư giám định hàng hóa, các bị cáo Cao Đăng M, Võ Hoài Đ, Đinh Quang T9, Trần Đình H1, Mai Đức T7, Dương Quốc H. Trần Tấn L và Trịnh Hoàng P1 đều không biết Hoàng Duy T1 và chỉ làm theo chỉ đạo của cấp trên là lãnh đạo Công ty cổ phần G1 thông qua L3 là người trực tiếp truyền đạt lại. Toàn bộ tiền thu lợi từ việc cấp chứng thu giám định cho số hàng hóa nhập lậu của Hoàng Duy T1 chỉ có một mình Đinh Văn H4 chiếm hưởng, các bị cáo còn lại không ai được hưởng lợi gì ngoài tiền lương được Công ty trả theo hợp đồng lao động. Tuy nhiên xét thấy hành vi ký nhiều chứng thư giám định (kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu theo Quyết định số 18) trái pháp luật, tạo điều kiện cho Hoàng Duy T1 nhập lậu số hàng hóa có tổng trị giá rất lớn của các bị cáo thuộc Công ty Cổ phần G1 nên mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm xử phạt là tương xứng với tính chất độ do hanh vi và hậu quả mà các bị cáo gây ra. Do đó đơn kháng cáo của các bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với nhóm bị cáo là chủ hàng, liên quan đến chủ hàng: Do mong muốn kiếm lời từ việc bán hàng hóa cũ của nước ngoài nên đã thuê Hoàng Duy T1 nhập lậu trái phép hàng hóa về Việt Nam nên phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm với bị cáo T1. Tuy nhiên, xét về giá trị hàng hóa các bị cáo trực tiếp nhập lậu để xác định trách nhiệm hình sự như đã nêu ở trên, đều tương đương nhau, dao động từ khoảng 1 – 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng giá trị hàng hóa phạm pháp Hoàng Duy T1 phải chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo không biết được thủ đoạn Hoàng Duy T1 sử dụng để nhập khẩu lậu hàng hóa. Sau khi hành vi vi phạm bị phát hiện đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; số tiền thu lợi bất chính không lớn, đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính và đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; Quá trình điều tra, các bị cáo ngoài khai báo về hành vi phạm tội của mình thì đều tích cực hợp tác với cơ quan tố tụng, hỗ trợ và khai báo các tình tiết có liên quan trong việc giải quyết vụ án. Bị cáo Lê Văn T12 gia đình có người thân cống hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến. Bị cáo Vũ Văn T14 có cha là thương binh, em trai bị dị tật do ảnh hưởng chất độc màu da cam, là lao động chính duy nhất trong gia đình có xác nhận của chính quyền địa phương. Đối với Nguyễn Mạnh T10, Nguyễn Thị Mai P2 có nhiều đóng góp trong hoạt động thiện nguyện như hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn, trẻ em hiếu học, nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đang mang nhiều căn bệnh mãn tính cần điều trị. Đối với bị cáo Phạm T23 phạm tội lần đầu và đã bị ngăn chặn, chưa được hưởng lợi, gia đình có người thân cống hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến, danh hiệu Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, là gia đình thờ cúng liệt sĩ, chấp hành tốt các chủ trương chính sách tại địa phương .

Ngoài ra trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm lần 02, các bị cáo đã tự nguyện nộp thêm một khoản tiền ngoài số tiền thu lợi bất chính đã nộp nhằm mong

muốn khắc phục hậu quả chung của vụ án (bị cáo Nguyễn Mạnh T10, bị cáo Nguyễn Thị Mai P2) nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, sung vào công quỹ Nhà nước. Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thực sự biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, do đó Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10 và Phạm T23.

Trong vụ án này, trong nhóm bị cáo thuộc nhóm liên quan đến chủ hàng còn có bị cáo Nguyễn Đình T26 cũng có hành vi tương tự các bị cáo thuộc nhóm nêu trên, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Gia đình bị cáo Nguyễn Đình T26 là người có công với cách mạng; Xét thấy mặc dù bị cáo không có kháng cáo, tuy nhiên mức án mà Tòa sơ thẩm tuyên có phần nghiêm khắc, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Nguyễn Đình T26. Đối với bị cáo Vũ Văn Đ10 mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Quan điểm bào chữa của các Luật sư cho các bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10 và Phạm T23 được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Quan điểm bào chữa của các luật sư cho các bị cáo khác không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10 và Phạm T23 được chấp nhận nên không phải chịu. Các bị cáo kháng cáo còn lại phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

** Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.*

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Đức T7, Dương Quốc H, Trần Đình H1, Cao Minh Đ9, Trịnh Hoàng P1, Đinh Quang T9, Trần Tấn L, Võ Hoài Đ.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2025/HS -ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với các bị cáo Mai Đức T7, Dương Quốc H, Trần Đình H1, Cao Minh Đ9, Trịnh Hoàng P1, Đinh Quang T9, Trần Tấn L, Võ Hoài Đ.

(01) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Cao Đăng M** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(02) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Võ Hoài Đ** 07 (bảy) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(03) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Đinh Quang T9** 06 (sáu) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(04) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Đình H1** 06 (sáu) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(05) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Mai Đức T7** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(06) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Dương Quốc H** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(07) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Tấn L** 05 (năm) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(08) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Trịnh Hoàng P1** 05 (năm) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

** Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.*

[2] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10 và Phạm T23.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2025/HS -ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với các bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10 và Phạm T23.

(09) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Vũ Văn T14** 04 (bốn) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(10) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Lê Văn T12** 05 (năm) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

(11) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

- Xử phạt: Bị cáo **Phạm T23** (bốn) 04 năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

(12) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Mạnh T10** (bốn) 04 năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

(13) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Mai P2** (bốn) 04 năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

** Căn cứ Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự.*

[3] Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2025/HS -ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đình T26.

(14) Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Đình T26** 08 (tám) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/7/2022 đến ngày 27/5/2023.

[4] Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

T38 sung công quỹ Nhà nước số tiền 10.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Mạnh T10 và số tiền 10.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Thị Mai P2 nộp theo các Biên lai thu tiền số 0005421 và 0005422 ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Mai Đức T7, Dương Quốc H, Trần Đình H1, Cao Minh Đ9, Trịnh Hoàng P1, Đinh Quang T9, Trần Tấn L, Võ Hoài Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Các bị cáo Vũ Văn T14, Lê Văn T12, Nguyễn Thị Mai P2, Nguyễn Mạnh T10, Phạm T23, Nguyễn Đình T26 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT tại TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (27)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM ; (1)
- THADS TP.HCM ; (1)
- Các bị cáo; (13)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án Tâm -KT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long